

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/10/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

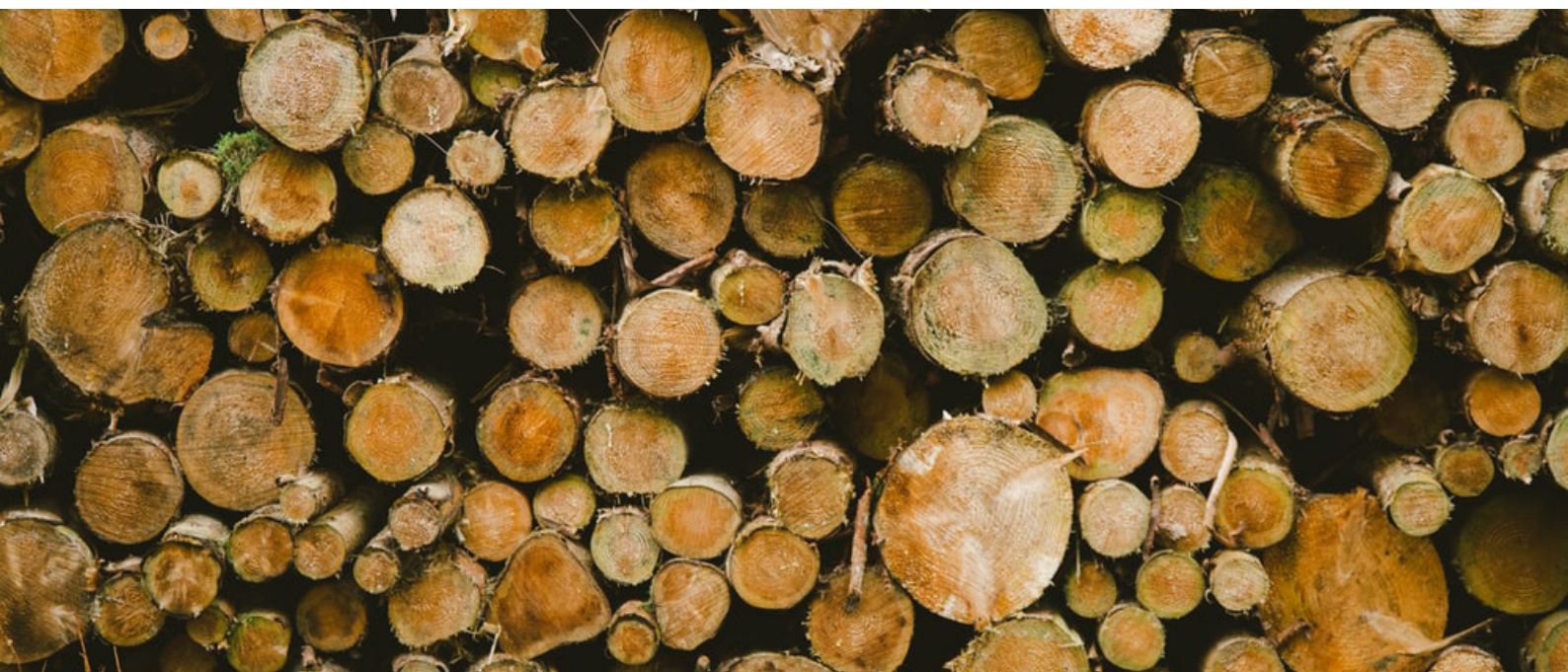
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại châu Á đầu tháng 10/2023 tăng do giá dầu tăng cao và xung đột tại Trung Đông.
- ▶ **Cà phê:** Đầu tháng 10/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục giảm so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ **Hạt tiêu:** Đầu tháng 10/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm, giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin ổn định.
- ▶ **Chè:** Tháng 7/2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 33,8 nghìn tấn, tăng 6,6% so với tháng 6/2023 và tăng 7% so với tháng 7/2022 do xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan cải thiện. Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 158,3 nghìn tấn, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Ngày 10/10/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu sắn lát lên mức 280-285 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023. Theo ước tính của Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng sắn ở Bra-xin năm 2023 dự kiến đạt 18,4 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm 2022.
- ▶ **Thủy sản:** Tiêu thụ thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ tháng 8/2023 tiếp tục giảm mạnh. Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã đưa ra cảnh báo đối với Winson Prima Sejahtera, một công ty chế biến cá ngừ ở In-đô-nê-xi-a, do vi phạm nghiêm trọng các quy định về phân tích nguy cơ và điểm kiểm soát quan trọng (HACCP). Ngành tôm Trung Quốc đang bước vào giai đoạn phát triển công nghệ nuôi mới.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm gỗ của Hoa Kỳ tháng 9/2023 giảm tháng thứ 2 liên tiếp.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Đầu tháng 10/2023, giá mủ cao su trong nước ổn định so với cuối tháng 9/2023. Tháng 9/2023, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng tháng thứ 8 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022. Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

▶ Cà phê: Đầu tháng 10/2023, giá cà phê Robusta trong nước giảm từ 2.100 – 2.400 đồng/kg so với cuối tháng 9/2023. Giá xuất khẩu bình quân cà phê ghi nhận mức cao kỷ lục 3.310 USD/tấn trong tháng 9/2023. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 21,16% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 15,88% trong 8 tháng đầu năm 2023.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 10/2023 giảm 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2023. Tháng 9/2023, xuất khẩu hạt tiêu tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 89,51% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 91,01% trong 8 tháng đầu năm 2023.

▶ Chè: 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 82 nghìn tấn, trị giá 140,8 triệu USD, giảm 14,2%

về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường EU giảm.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc đầu tháng 10/2023 tăng nhẹ so với cuối tháng trước, giao dịch ở mức 1.950-2.000 đồng/kg. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 35,7% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, tháng tăng thứ 2 liên tiếp. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022, thị phần tinh bột sắn giảm.

▶ Thủy sản: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 5,01% so với cùng kỳ năm 2022, mức giảm thấp nhất kể từ tháng 3/2023 đến nay. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp trong 7 tháng đầu năm 2023 giảm.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 9,6 tỷ USD, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại châu Á đầu tháng 10/2023 tăng do giá dầu tăng cao và xung đột tại Trung Đông.
- ▶ Đầu tháng 10/2023, giá mủ cao su trong nước ổn định so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ Tháng 9/2023, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng tháng thứ 8 liên tiếp so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

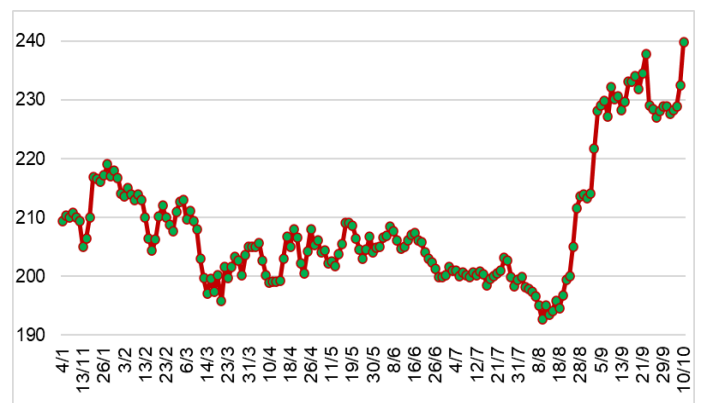


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 10/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á có xu hướng tăng do giá dầu tăng, trong khi thị trường lo ngại xung đột ở Trung Đông gây ra nguy cơ tiềm ẩn gián đoạn vận tải biển và phí vận chuyển cao hơn, các công ty lốp xe có khả năng tăng dự trữ cao su, do đó đẩy nhu cầu cao su tự nhiên lên cao. Kỳ nghỉ Tuần lễ Vàng tại Trung Quốc đã kết thúc, thị trường giao dịch trở lại từ ngày 09/10/2023.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 10/10/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 239,8 Yên/kg (tương đương 1,61 USD/kg), tăng 5,2% so với cuối tháng 9/2023 và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

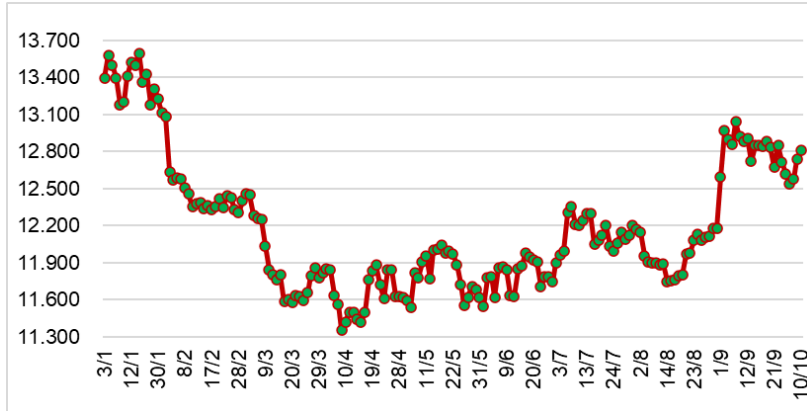


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), thị trường Trung Quốc đóng cửa nghỉ lễ đến ngày 09/10/2023 mới giao dịch trở lại. Sau khi giao dịch trở lại, giá cao su tăng nhẹ so với cuối tháng

trước. Ngày 10/10/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.810 NDT/tấn (tương đương 1,75 USD/kg), tăng 1,8% so với cuối tháng 9/2023, nhưng vẫn giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 09/10/2023, giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 56,64 Baht/kg (tương đương 1,54

USD/kg), tăng 1,1% so với cuối tháng 9/2023 và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Trong báo cáo tháng 8/2023, Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự đoán sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2023 sẽ tăng 2% so với năm 2022, lên 14,88 triệu tấn. Trong đó, sản lượng của Thái Lan tăng 2,5%, In-đô-nê-xi-a tăng 1,8%, Trung Quốc giảm 0,1%, Ấn Độ tăng 3,8%, Việt Nam tăng 0,2%, Ma-lai-xi-a giảm 2,9% và sản lượng của các nước khác tăng 2,8%. Trong khi đó, tiêu thụ cao su thiên nhiên toàn cầu năm 2023 dự kiến sẽ tăng 0,2% so với năm 2022, lên 15,567 triệu tấn. Trong đó, tiêu thụ của Trung Quốc tăng 3,3%, Ấn Độ tăng 5,7%, Thái Lan giảm 26%, Ma-lai-xi-a tăng 5,8%, Việt Nam tăng 1,4% và tiêu thụ của các nước khác tăng 0,6%. Trong tháng 8/2023, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 1,377 triệu tấn, tăng 8,3% so với tháng 7/2023 và tăng 4,2% so với tháng 8/2022; Tiêu thụ cao su tự nhiên dự kiến

đạt 1,297 triệu tấn, giảm 1,3% so với tháng 7/2023, nhưng tăng 0,2% so với tháng 8/2022.

Bờ Biển Ngà: Hiệp hội cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà (APROMAC) cho biết, sản lượng cao su của nước này sẽ đạt mức kỷ lục 1,5 triệu tấn trong năm 2023, tăng so với mức 1,3 triệu tấn năm 2022. Bờ Biển Ngà là nước xuất khẩu cao su tự nhiên hàng đầu châu Phi và là nhà sản xuất cao su lớn thứ ba thế giới. Sản lượng tăng do một số người trồng cao chuyển sang trồng cao su để tìm kiếm thu nhập ổn định hơn. APROMAC kỳ vọng sản lượng cao su sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới. Ngành cao su Bờ Biển Ngà đang đặt mục tiêu dán nhãn sản phẩm để có được giá cao hơn trên thị trường quốc tế và tăng giá thành trong nước.

Theo Công ty nghiên cứu ReportLinker, Bờ Biển Ngà dự kiến trở thành nhà sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ ba thế giới tính theo khối lượng và xuất khẩu sẽ đạt 936 triệu USD vào năm 2026. Trong khi đó, Ni-giê-ri-a, Li-bê-ri-a và Ca-mơ-run đang phải đối mặt với những thách thức nội bộ khiến họ không thể lên vị trí dẫn đầu về sản xuất cao su ở châu Phi. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO), Ni-giê-ri-a được xếp hạng là nước sản xuất cao su tự nhiên lớn thứ 12 trên thế giới và thứ hai ở châu Phi với sản lượng ước tính đạt 200 nghìn tấn. Đến nay, phần lớn tổng sản lượng cao su tự nhiên khoảng 1,1 triệu tấn của châu Phi tập trung ở phía Tây. Theo một báo cáo, con số này gồm 82,4% của Bờ Biển Ngà, 9,1% của Li-bê-ri-a, 4,6% của Ni-giê-ri-a và 3,9% của Ca-mơ-run.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Thái Lan đạt 3,27 triệu tấn, trị giá 152,47 tỷ Baht (tương đương 4,11 tỷ USD), giảm 7,1% về lượng và giảm 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2023, chiếm 60,54% về lượng và chiếm 58,87% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của nước này, đạt 1,98

triệu tấn, trị giá 89,76 tỷ Baht (tương đương 2,42 tỷ USD), tăng 13,1% về lượng, nhưng giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02696 USD).

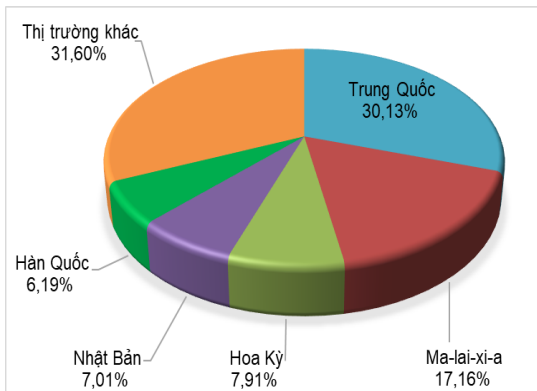
Về chủng loại xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2023, cao su tự nhiên chiếm 53,76% và cao su tổng hợp chiếm 42,29% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được gần 1,76 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 79,59 tỷ Baht (tương đương 2,14 tỷ USD), giảm 22,8% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 37,84% về lượng và chiếm 37,16% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2023, đạt 665,62 nghìn tấn, trị giá 29,57 tỷ Baht (tương đương 797,4 triệu USD), giảm 3,1% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

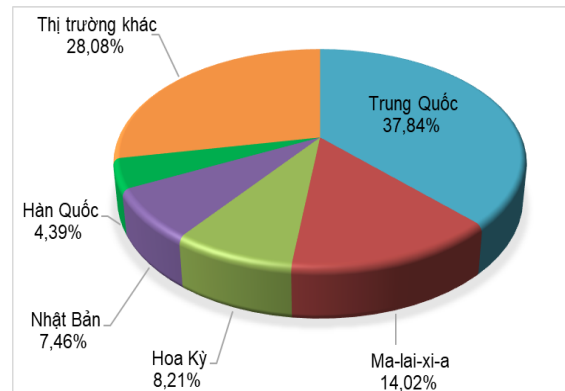
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan
(tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2022



8 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt 1,38 triệu tấn, trị giá 66,36 tỷ Baht (tương đương 1,79 tỷ USD), tăng 24% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường: Trung

Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 90,28% về lượng và chiếm 88,84% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2023, đạt 1,25 triệu tấn, trị giá 58,95 tỷ Baht (tương đương 1,59 tỷ USD), tăng 24,5% về lượng, nhưng giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam lại giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 10/2023 đến nay, giá mủ cao su tại các vùng nguyên liệu duy trì ổn định. Tại Bình Phước dao động ở mức 265-285 đồng/TSC. Tại tỉnh Gia Lai và Lâm Đồng giá mủ nước ổn định ở mức 240 đồng/TSC; tại các tỉnh Bình Phước, Đắk Lắk, Kon Tum và Đồng Nai giá mủ nước dao động từ 250-265 đồng/TSC; giá mủ nước tại Đắk Nông dao động ở mức 275 đồng/TSC. Giá mủ nước tại thành phố Hồ Chí Minh là 270 đồng/TSC.

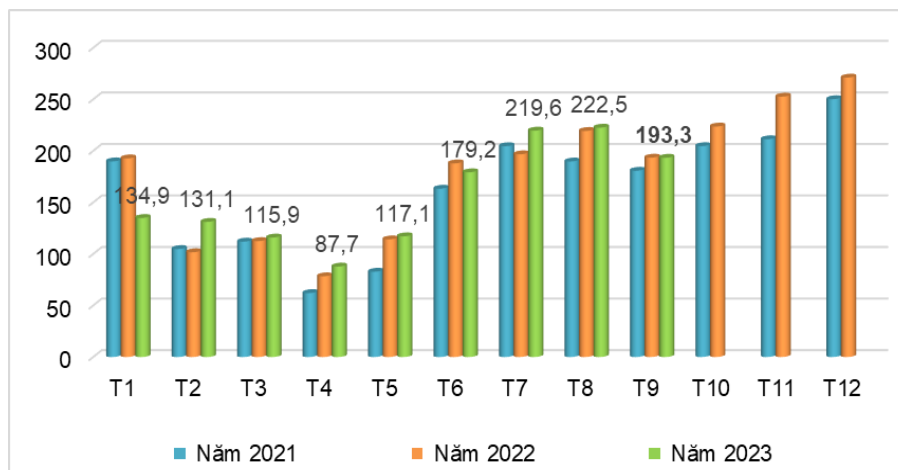
Tại các công ty cao su, giá mủ nước ổn định so với cuối tháng 9/2023, hiện duy trì quanh mức 265-295 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 293-295 đồng/TSC; Công ty Cao su Phú Riềng giá thu mua dao động ở mức 265-285 đồng/TSC. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 265-275 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 265-275 đồng/TSC.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Tháng 9/2023, lượng cao su xuất khẩu sụt giảm nhẹ sau hai tháng tăng liên tiếp. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, Việt Nam xuất khẩu được 193,3 nghìn tấn cao su, trị giá 251,76 triệu USD, giảm 13,1% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với

tháng 8/2023; So với tháng 9/2022 giảm 0,2% về lượng và giảm 10% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt hơn 1,4 triệu tấn, trị giá 1,87 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

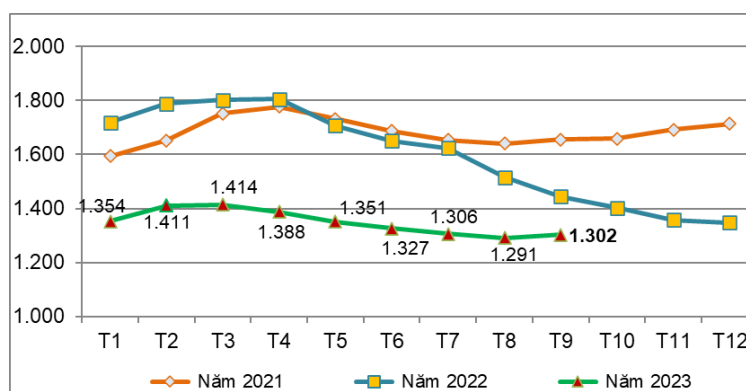
Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu tăng nhẹ so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 9/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.302 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 8/2023, nhưng vẫn giảm 9,9% so với tháng 9/2022.

Giá xuất khẩu cao su bình quân của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 80,88% về lượng và chiếm 80,41% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 156,34 nghìn tấn, trị giá 202,44 triệu USD, giảm 14% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với tháng 8/2023; so với tháng 9/2022 tăng 4,6% về lượng, nhưng giảm 2,7% về trị giá. Đây là tháng thứ 8 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.295 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 8/2023, nhưng giảm 7% so với tháng 9/2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,09 triệu tấn cao su, trị giá 1,44 tỷ USD, tăng 10,7% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, trong tháng 9/2023, mặc dù xuất khẩu cao su giảm, nhưng lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước như: Pa-ki-xtan tăng 169,1%; Đức tăng 36,6%; Xri-Lan-ca tăng 22,6%; In-đô-nê-xi-a tăng 16,5%; Hoa Kỳ tăng 10%...

Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các thị trường như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Xri-Lan-ca, Nga... Tuy nhiên, xuất khẩu sang một thị trường chủ chốt vẫn tăng trưởng về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: Trung Quốc, Hà Lan, Ác-hen-ti-na, Pháp...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9/2023

Thị trường	Tháng 9/2023		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	193.303	251.763	-0,2	-10	1.402.298	1.875.964	0,4	-18,2
Trung Quốc	156.341	202.441	4,6	-2,7	1.095.666	1.441.305	10,7	-8,1
Ấn Độ	8.736	11.564	-13,9	-27,6	81.111	111.679	-18	-35,5
Hàn Quốc	4.209	5.822	-7,2	-16,2	35.043	50.738	-0,2	-17,3
Hoa Kỳ	2.788	3.699	10	-2,6	17.574	23.880	-28,2	-42,9
Đức	2.721	3.834	36,6	20,2	16.653	24.558	-18,4	-32
Thổ Nhĩ Kỳ	2.294	2.814	-33,7	-45,3	16.208	22.218	-39,9	-53,7
Đài Loan	2.180	3.088	-11,3	-19,4	17.384	24.987	-23,1	-37,7
In-đô-nê-xi-a	1.796	2.587	16,5	-12,9	10.687	17.992	-38,9	-44,9
Nga	1.525	1.980	-45,2	-53,7	17.297	23.364	-10,8	-28,8
Pa-ki-xtan	1.375	1.650	169,1	139,6	5.222	6.778	-37,3	-53,7
Thị trường khác	9.338	12.285	-34,4	-50,8	89.453	128.465	-32,9	-47,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 7 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 999,77 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,09 tỷ USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Bờ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2023. Trừ In-đô-nê-xi-a và Thái Lan, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ, với khối lượng đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 17,47 triệu USD, giảm 41,2% về lượng và giảm 51,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng

lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,21%, giảm so với mức 1,71% của 7 tháng đầu năm 2022.

Thời gian qua, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu áp lực cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ In-đô-nê-xi-a (chiếm 25,67% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ) và Thái Lan (chiếm 13,63% tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ).

Hiệp hội các nhà sản xuất lốp xe Hoa Kỳ (USTMA) đã hạ dự báo lượng lốp xe xuất khẩu năm 2023 của Hoa Kỳ xuống còn 325,4 triệu chiếc (giảm so với dự báo 334,2 triệu chiếc đưa ra vào tháng 3/2023), giảm 6,6% so với năm 2022 và giảm 7,3% so với năm 2019. Do vậy, nhu cầu cao su tự nhiên của Hoa Kỳ trong các tháng cuối năm 2023 dự kiến sẽ giảm.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023
Tổng	999.770	2.091.544	-16,8	-24,6	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	256.662	411.001	-18,3	-32,0	26,14	25,67
Thái Lan	136.280	254.361	-18,7	-34,0	13,96	13,63
Ca-na-da	123.310	317.275	0,2	0,6	10,24	12,33
Hàn Quốc	75.711	168.877	15,3	5,4	5,47	7,57
Bờ Biển Ngà	56.960	87.615	0,5	-19,6	4,72	5,70
Đức	50.382	145.530	-4,2	-2,2	4,38	5,04
Mê-hi-cô	48.260	119.711	20,8	2,1	3,32	4,83
Nhật Bản	34.573	111.405	-37,0	-35,2	4,57	3,46
Pháp	28.570	81.315	-28,2	-23,1	3,31	2,86
Đài Loan	27.026	62.015	-2,7	-20,8	2,31	2,70
Li-bê-ri-a	23.843	32.428	-14,6	-33,7	2,32	2,39
Ma-lai-xi-a	12.846	20.511	-24,9	-42,3	1,42	1,29
Bra-xin	12.838	33.922	9,4	8,2	0,98	1,28
Việt Nam	12.104	17.477	-41,2	-51,8	1,71	1,21
Goa-tê-ma-la	11.716	16.910	49,3	23,2	0,65	1,17
Thị trường khác	88.689	211.193	-49,1	-48,8	14,50	8,87

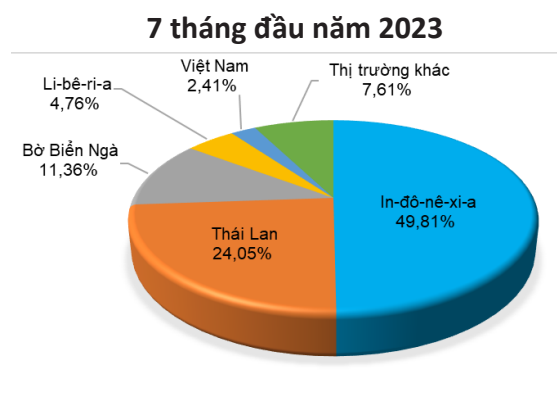
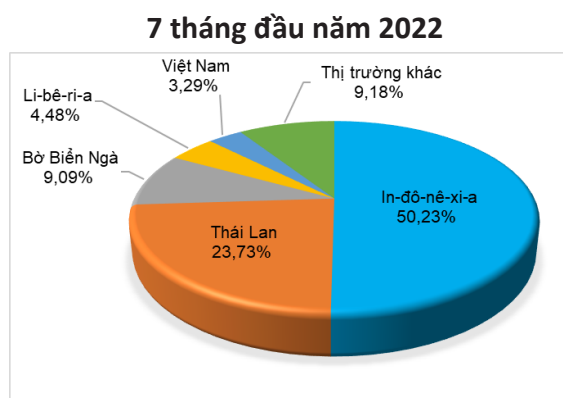
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 51,14% và cao su tổng hợp chiếm 33,41% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 501,29 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 793,99 triệu USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 34,9%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 12,1 nghìn tấn, trị giá 17,41 triệu USD, giảm 41,1% về lượng và giảm 51,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,41%, giảm so với mức 3,29% của 7 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 333,97 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 844,3 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp

lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2023 thay đổi khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô, Đài Loan tăng; trong khi thị phần của Nhật Bản, Pháp giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 10/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục giảm so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 10/2023 giảm mạnh so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ Giá xuất khẩu cà phê bình quân trong tháng 9/2023 ghi nhận mức cao kỷ lục 3.310 USD/tấn.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 21,16% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 15,88% trong 8 tháng đầu năm 2023.



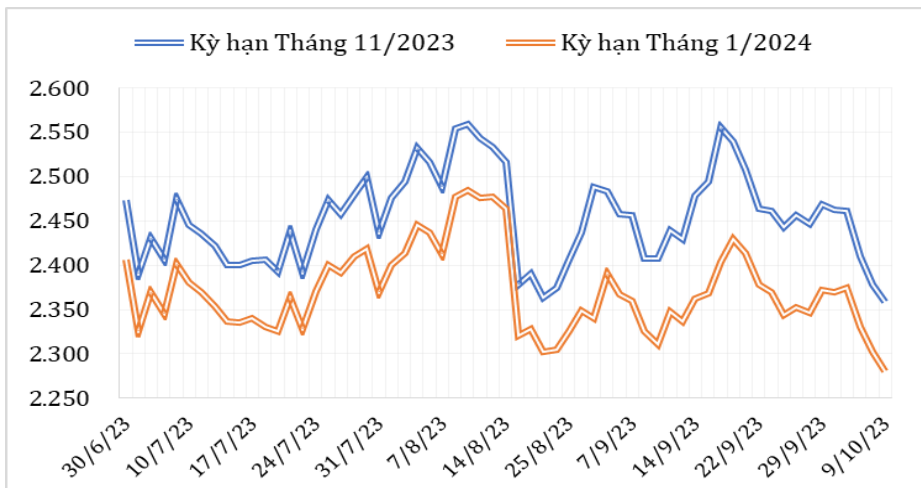
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 10/2023, giá cà phê Robusta giảm do lo ngại rủi ro tăng cao đã thúc đẩy các quỹ và nhà đầu cơ mạnh tay thanh lý trên cả sàn giao dịch. Bên cạnh đó, yếu tố thời tiết thuận lợi tại các vùng trồng cà phê ở miền Nam Bra-xin, đồng Real của Bra-xin giảm xuống mức thấp nhất trong 6 tháng so với đồng USD đã khuyến khích các nhà xuất

khẩu nước này tăng cường bán ra.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/10/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 11/2023, tháng 1/2024, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 giảm lần lượt 4,5%, 3,9%, 3,6% và 3,2% so với cuối tháng 9/2023, xuống còn lần lượt 2.359 USD/tấn; 2.280 USD/tấn; 2.228 USD/tấn và 2.209 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

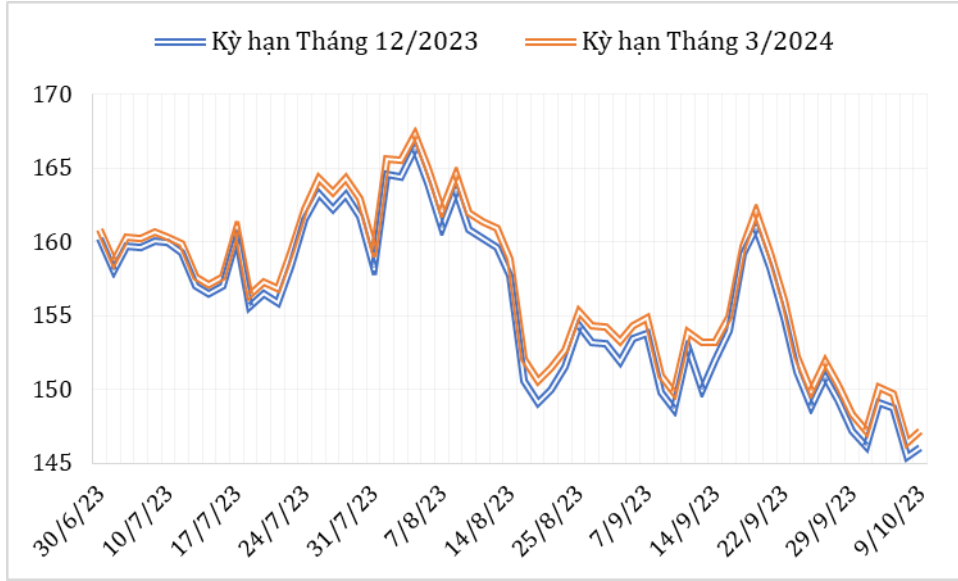


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/10/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 cùng giảm

0,8% so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 146,05 Uscent/lb; 147,2 Uscent/lb; 148 Uscent/lb và 148,85 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/10/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 0,6%, 0,4% và 1,0% so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 178,5 Uscent/lb; 179,35 Uscent/lb và 174,4 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2024 tăng 1,5% so với cuối tháng 9/2023, lên mức 180,3 Uscent/lb.

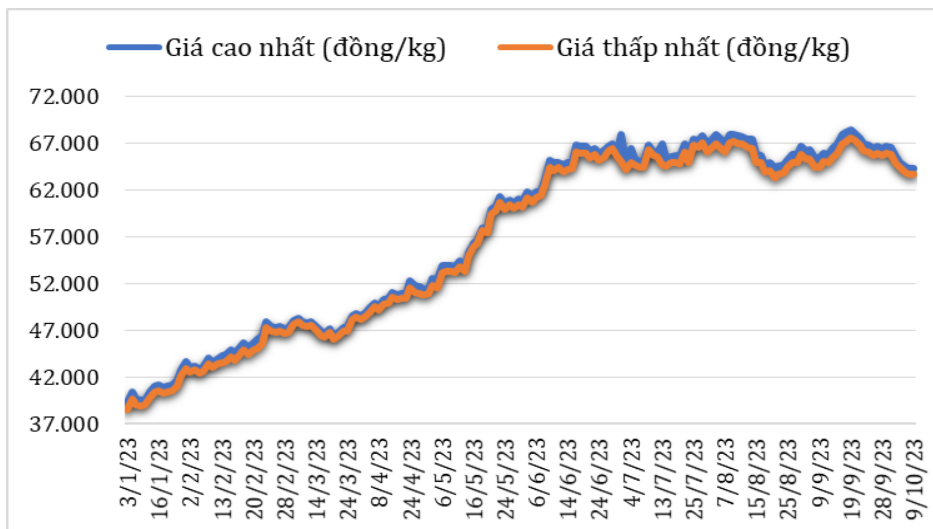
Dự báo giá cà phê Robusta sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới, song tốc độ giảm sẽ chậm lại. Tính đến ngày 6/10/2023, tồn kho cà phê Robusta do sàn London chứng nhận và theo dõi cấp phát giảm 750 tấn (tương đương mức giảm 1,75%) so với tuần cuối tháng 9/2023, xuống mức đăng ký 42.030 tấn (khoảng 700.500 bao, bao 60 kg).

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TỪ 2.100 – 2.400 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 10/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh so với cuối tháng 9/2023. Ngày 9/10/2023, giá cà phê Robusta giảm 2.100 – 2.400 đồng/kg so với ngày 30/9/2023. Cụ thể, tại Đắk Nông, giá cà phê Robusta giảm 2.400

đồng/kg, xuống còn 64.300 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Lắk, giá giảm 2.300 đồng/kg, xuống 64.200 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá giảm 2.200 đồng/kg, xuống 63.700 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá giảm 2.100 đồng/kg, xuống còn 64.200 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

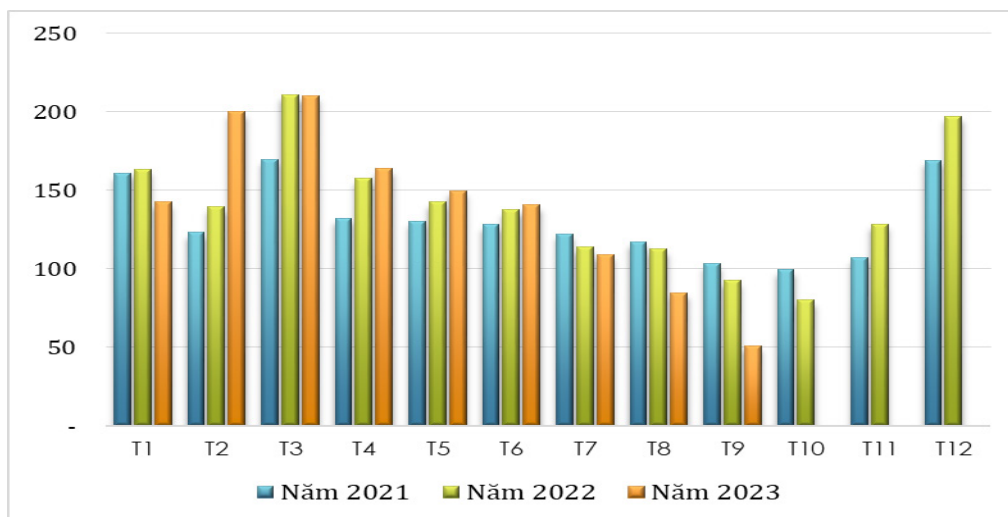
THÁNG 9/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM GIẢM MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ghi nhận mức thấp kỷ lục 50,97 nghìn tấn, trị giá 168,68 triệu USD, giảm 39,8% về lượng và giảm 34,7% về trị giá so với tháng 8/2023, so với tháng

9/2022 giảm 47,2% về lượng và giảm 28,2% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,25 triệu tấn, trị giá 3,13 tỷ USD, giảm 8,3% về lượng, nhưng tăng 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



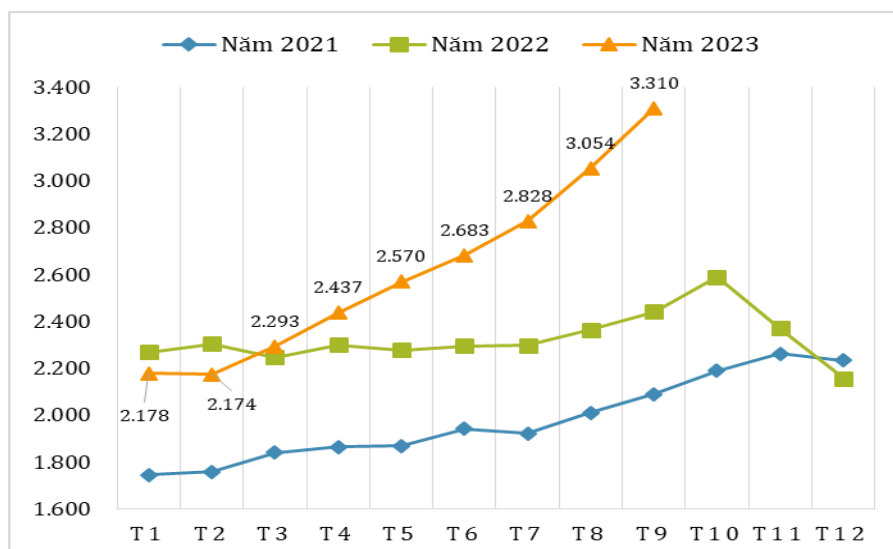
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 9/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục mới 3.310 USD/tấn, tăng 8,4% so với tháng 8/2023 và tăng 36,1% so

với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta đạt mức 2.497 USD/tấn, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 9/2023 so với tháng 9/2022, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống giảm mạnh, ngoại trừ Mê-hi-cô và Hàn Quốc.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Nga, Tây Ban Nha, Bỉ giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Ý, Hoa Kỳ, An-giê-ri, Mê-hi-cô, Hàn Quốc tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 9/2023		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	50.967	168.681	-47,2	-28,2	1.253.010	3.129.223	-8,3	0,7
Đức	3.026	8.551	-68,7	-60,7	148.922	332.068	-12,6	-8,6
Ý	3.894	9.826	-70,1	-63,5	117.859	262.117	6,5	10,8
Hoa Kỳ	1.582	5.162	-79,0	-71,1	92.107	218.915	3,3	2,2
Nhật Bản	4.673	16.766	-40,8	-13,6	83.743	236.448	-2,2	9,7
Nga	3.563	12.022	-65,8	-53,6	71.334	183.039	-7,4	-0,6
Tây Ban Nha	3.157	12.229	-39,8	-6,5	69.089	180.340	-3,6	12,1
An-giê-ri	710	1.895	-74,4	-67,2	50.866	113.128	58,7	75,6
Bỉ	1.113	3.139	-57,1	-43,7	50.019	116.490	-51,4	-46,8
Mê-hi-cô	3.051	7.977	85,7	141,2	32.558	77.469	48,6	73,2
Hàn Quốc	2.603	6.721	14,4	16,2	31.909	78.827	18,7	15,8
Thị trường khác	23.595	84.393	-29,7	-5,6	504.604	1.330.382	-12,7	-0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

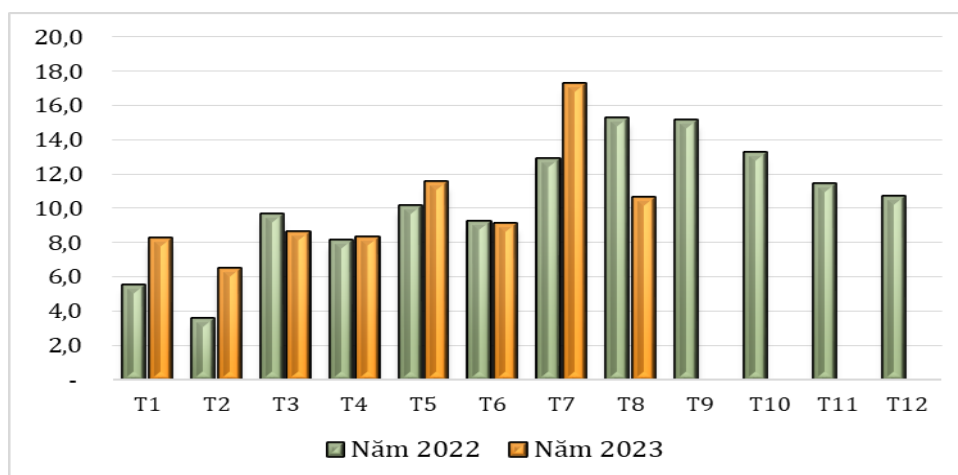
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Thị hiếu tiêu dùng cà phê ở Trung Quốc có sự thay đổi đáng kể đã thúc đẩy thị trường phát triển. Trong khi tốc độ tăng trưởng tiêu thụ cà phê quốc tế là 2%, thì tốc độ tiêu thụ cà phê ở Trung Quốc tăng trưởng đều đặn là 30%/năm. Trung bình, người dân Trung Quốc tiêu thụ 14 tỷ tách cà phê mỗi năm. Nghiên cứu gần đây cho thấy, 63% lượng tiêu thụ cà phê là cà phê hòa tan và hầu hết đều được nhập khẩu.

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 8 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu cà phê đạt 79,98 nghìn tấn, trị giá 452,1 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 8/2023, Trung Quốc nhập khẩu 10,59 nghìn tấn cà phê, trị giá 70,5 triệu USD, giảm 30,6% về lượng và giảm 29,6% về trị giá về trị giá so với tháng 8/2023.

Trung Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2022 - 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



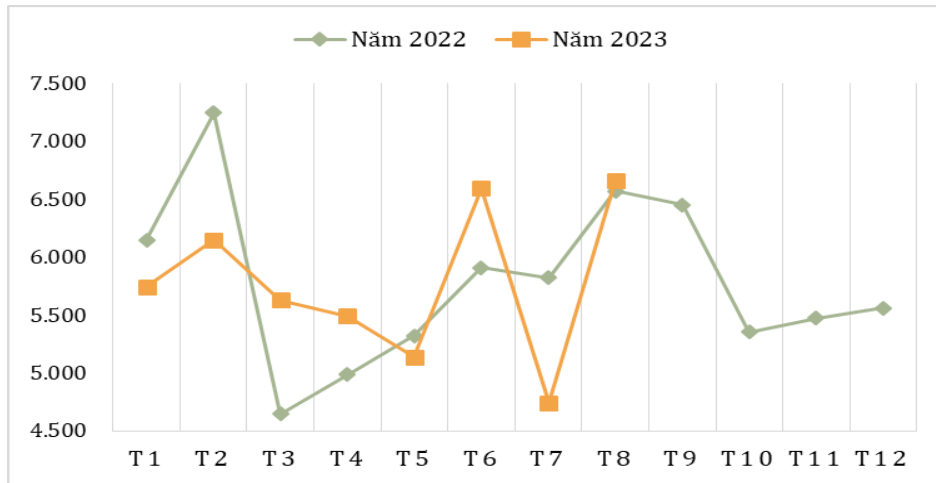
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về giá: Tháng 8/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ thế giới đạt mức 6.658 USD/tấn, tăng 40,4% so với tháng 7/2023 và tăng 1,4% so với tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ thế

giới đạt mức 5.652 USD/tấn, giảm 2,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a giảm, nhưng từ Ê-ti-ô-pi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a tăng.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê vào Trung Quốc năm 2022 – 2023

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Trung Quốc tập trung chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Ma-lai-xi-a. Trong đó:

Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt xấp xỉ 25,45 nghìn tấn, trị giá 98,05 triệu USD, tăng 133% về lượng và tăng 120,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc từ thế giới tăng từ 14,71% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 31,82% trong 8 tháng đầu năm 2023.

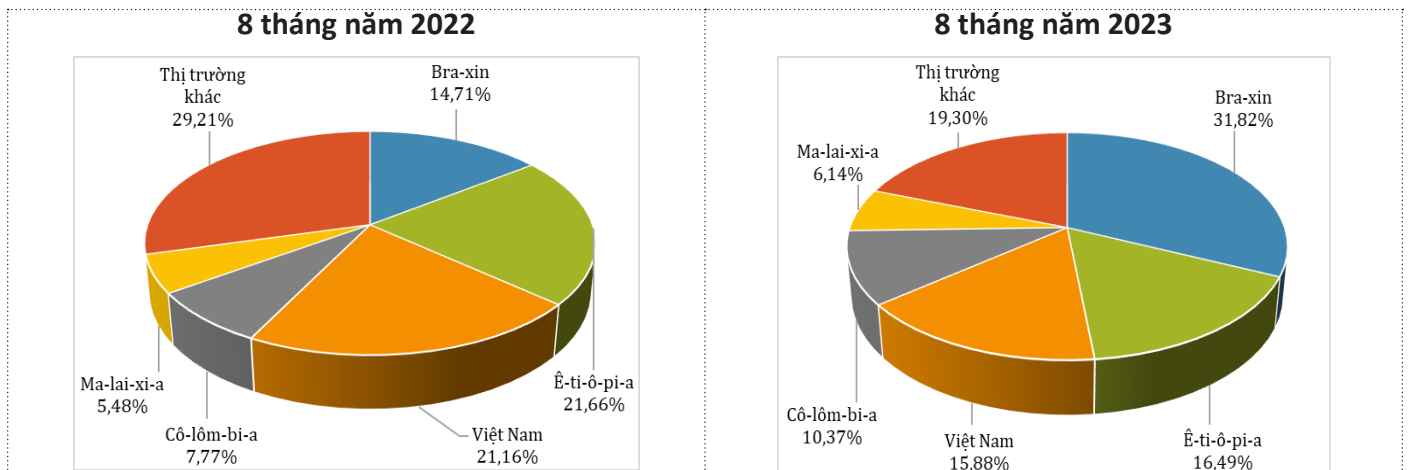
Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2023, giảm 19,1% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 12,7 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 30,32 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc từ thế giới giảm từ 21,16% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 15,88% trong 8 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	8 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	79.982	452.096	5.652	7,7	5,6	-2,0
Bra-xin	25.447	98.052	3.853	133,0	120,8	-5,2
Ê-ti-ô-pi-a	13.192	86.978	6.593	-18,0	-14,5	4,3
Việt Nam	12.702	30.317	2.387	-19,1	-11,4	9,5
Cô-lôm-bi-a	8.297	50.979	6.144	43,8	26,8	-11,8
Ma-lai-xi-a	4.907	60.034	12.234	20,6	40,3	16,4
Thị trường khác	15.437	125.736	8.145	-28,8	-23,7	7,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 10/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm, giá xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin ổn định.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 10/2023 giảm 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ Tháng 9/2023, xuất khẩu hạt tiêu tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 89,51% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 91,01% trong 8 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

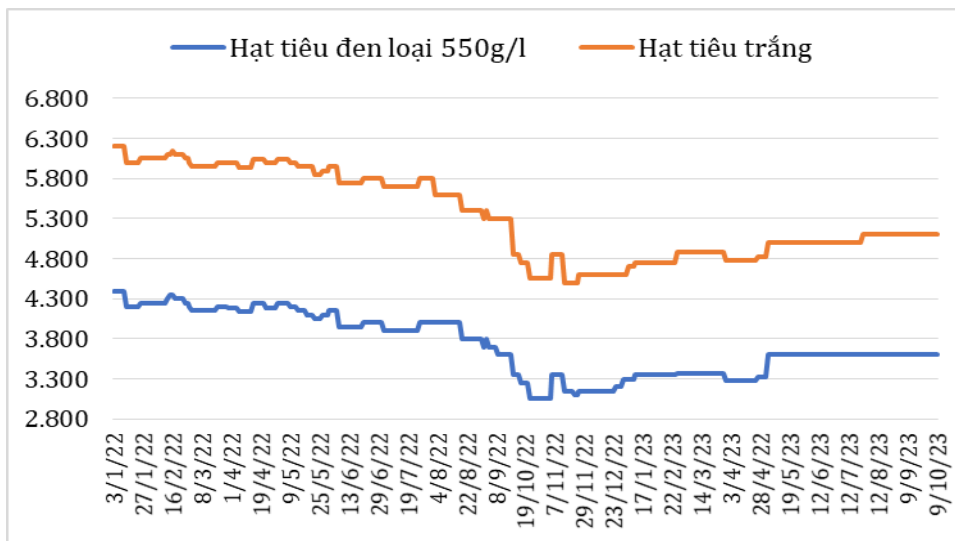
Trong 9 ngày đầu tháng 10/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a giảm; giá tại Bra-xin và Việt Nam ổn định.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 9/10/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 101 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 4.168 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 41 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 6.276 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 9/10/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ở mức 3.150 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 9/2023.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 9/10/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 9/2023. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu cũng ổn định so với cuối tháng 9/2023, ở mức 5.100 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 - 2023
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)



Trên sàn Kochi - Ấn Độ, giá các loại hạt tiêu GARBLED, UNGARBLED, 500 gram/lít lần lượt là: 63.200 Rupee/100kg, 61.200 Rupee/100kg, 60.200 Rupee/100kg.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu chưa thể khởi sắc vào các tháng cuối năm. Cho dù có những thông tin tích cực về vụ thu hoạch hạt tiêu của các nước sản xuất In-đô-nê-xi-a và Bra-xin, nhưng hầu hết các nước đều ghi nhận mức xuất khẩu giảm do nhu cầu

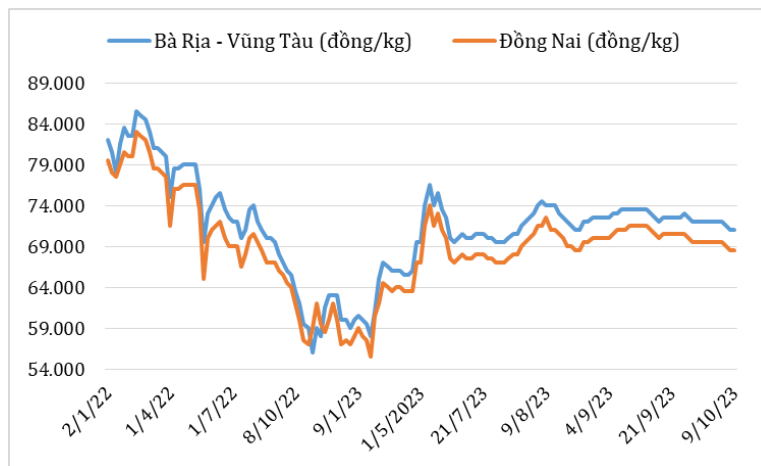
thị trường thế giới thấp, các nhà nhập khẩu gần như đã mua đủ lượng hàng tại thời điểm hiện tại. Trong 2 tháng cuối năm nay, nhiều khả năng nhập khẩu hạt tiêu của các thị trường tiếp tục giảm do nhu cầu thấp, suy thoái kinh tế và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, thị trường vẫn xuất hiện thông tin khá tích cực. Tại Ấn Độ, giá hạt tiêu nội địa của nước này có thể sẽ tăng khi thị trường bước vào mùa lễ hội – mùa cao điểm tiêu thụ hạt tiêu.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM 1.000 ĐỒNG/KG

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa giảm do nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc đều chậm lại, trong bối cảnh đồng USD và lạm phát cao. Tuy nhiên, do lượng hạt tiêu trong dân không còn nhiều nên mức giảm giá không lớn.

Ngày 9/10/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm 1.000 đồng/kg (tại tất cả các khu vực khảo sát) so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 68.000 – 71.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2022 – 2023



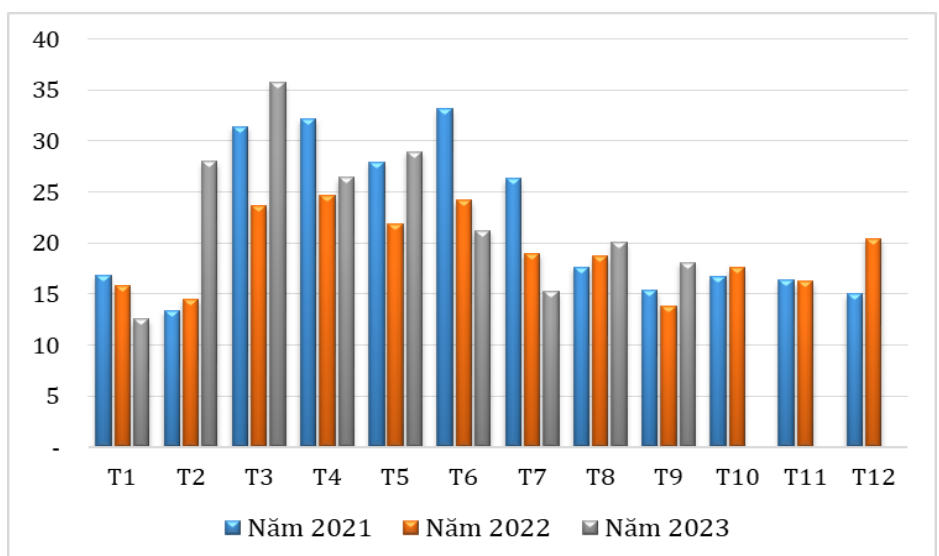
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

THÁNG 9/2023, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt 18,11 nghìn tấn, trị giá 67,51 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với tháng 8/2023, nhưng so với tháng 9/2022 tăng 31,2% về lượng và tăng 19,0% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt trên 206 nghìn tấn, trị giá 682,47 triệu USD, tăng 18,1% về lượng, nhưng giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



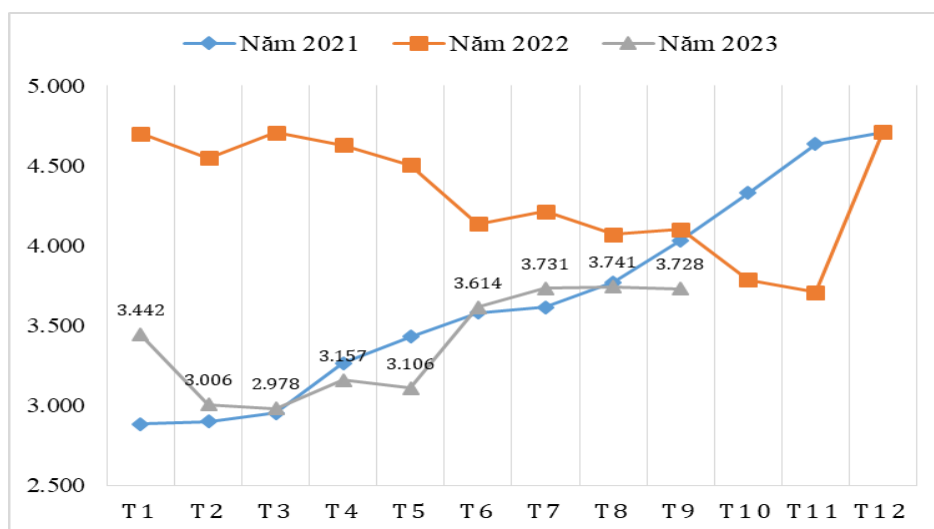
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 9/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.728 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 8/2023 và giảm

9,3% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.312 USD/tấn, giảm 25% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 9/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng từ 2 đến 3 con số so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Ấn Độ, Đức, Hà Lan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc... Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất giảm mạnh. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng về lượng, nhưng vẫn giảm về trị giá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Phi-líp-pin. Với thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường này tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá.



10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023

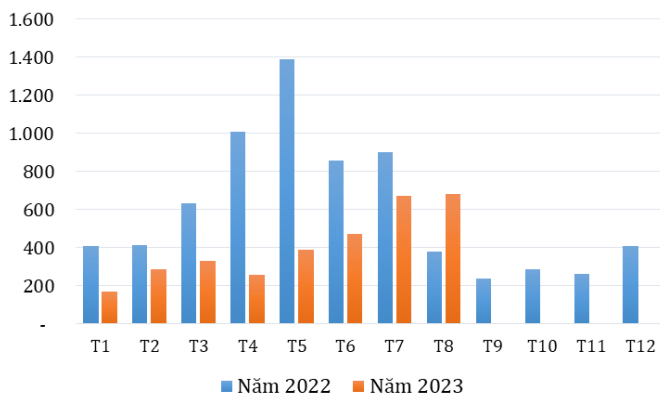
Thị trường	Tháng 9/2023		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	18.111	67.513	31,2	19,0	206.037	682.474	18,1	-11,4
Hoa Kỳ	4.344	17.280	21,5	-5,5	38.072	152.512	-14,0	-29,9
Ấn Độ	1.243	5.230	153,7	159,6	9.303	33.358	-17,0	-33,1
Các TVQ Ả rập Thống nhất	263	1.032	-51,8	-47,1	9.289	31.364	-25,4	-40,7
Đức	764	3.219	148,1	94,5	6.908	28.512	-16,1	-32,7
Hà Lan	500	2.428	23,2	5,9	6.067	26.886	-19,0	-32,2
Phi-líp-pin	497	1.564	16,1	13,0	5.991	18.010	19,9	4,6
Nga	675	2.373	43,6	38,9	4.194	14.314	-4,4	-17,4
Thái Lan	424	1.956	35,0	24,7	3.986	17.463	-1,3	-14,5
Hàn Quốc	503	1.980	83,6	46,9	3.870	15.405	-27,9	-35,2
Anh	331	1.480	4,1	-1,1	3.846	16.516	-13,1	-26,1
Thị trường khác	8.567	28.969	28,3	25,9	114.511	328.134	69,3	22,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀN QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, trong 8 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt 3,26 nghìn tấn, trị giá 15,64 triệu USD, giảm 45,5% về lượng và giảm 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 8/2023, Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt 681 tấn, trị giá gần 3 triệu USD, tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 0,9% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022 tăng 80,6% về lượng và tăng 51,6% về trị giá.

Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)

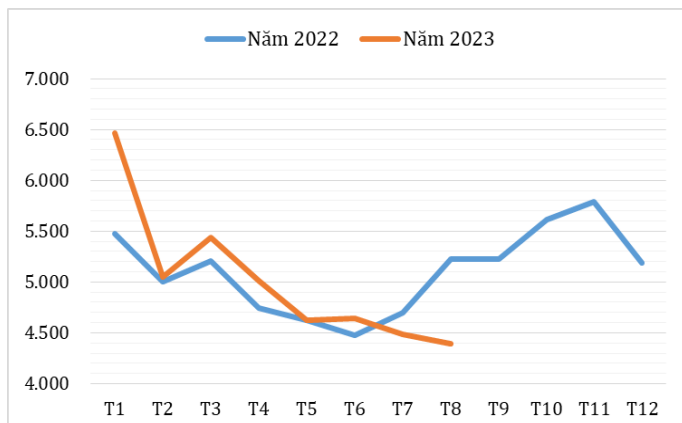


Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá

Tháng 8/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào Hàn Quốc đạt mức 4.390 USD/tấn, giảm 2% so với tháng 7/2023 và giảm 16% so với tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào Hàn Quốc đạt mức 4.795 USD/tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc giảm từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Hoa Kỳ.

Diễn biến giá nhập khẩu hạt tiêu bình quân của Hàn Quốc năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế



Về cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ Việt Nam, lượng đạt xấp xỉ 2,97 nghìn tấn, trị giá 13,33 triệu USD, giảm 44,6% về lượng và giảm 46,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 89,51% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 91,01% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, 8 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Ma-lai-xi-a, giảm 22,8% về lượng và giảm 30% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 237 tấn, trị giá xấp xỉ 1,34 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 5,12% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 7,26% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Hàn Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Căm-pu-chia và Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2023. Mặc dù vậy, lượng nhập khẩu từ các thị trường trên ở mức thấp.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2023 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	8 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2022
Tổng	3.262	15.644	-45,5	-45,8	100,0	100,0
Việt Nam	2.969	13.328	-44,6	-46,4	91,0	89,5
Ma-lai-xi-a	237	1.337	-22,8	-30,0	7,3	5,1
Căm-pu-chia	18	176	2.107,6	433,3	0,5	0,0
Ấn Độ	11	215	57,7	40,5	0,3	0,1
Hoa Kỳ	6	292	-32,7	-15,9	0,2	0,1
Thị trường khác	22	296	-92,9	-80,9	0,7	5,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Tháng 7/2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 33,8 nghìn tấn, tăng 6,6% so với tháng 6/2023 và tăng 7% so với tháng 7/2022 do xuất khẩu sang thị trường Pa-ki-xtan cải thiện.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 158,3 nghìn tấn, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 82 nghìn tấn, trị giá 140,8 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường EU giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Dẫn nguồn teaboard.or.ke, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 7/2023 đạt 33,8 nghìn tấn, tăng 6,6% so với tháng 6/2023 và tăng 7% so với tháng 7/2022, nhờ hoạt động nhập khẩu chè của thị trường Pa-ki-xtan cải thiện.

Trong tháng 7/2023, Pa-ki-xtan duy trì vị trí là điểm đến xuất khẩu hàng đầu của chè Kê-ni-a khi nhập khẩu đạt 17,74 nghìn tấn, tăng 19,5% so với tháng 6/2023 và tăng 17% so với tháng 5/2023. Nhu cầu nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan được cải thiện, sau sự can thiệp của Chính phủ nước này nhằm ưu tiên phân bổ ngoại khối cho việc nhập khẩu chè như một mặt hàng thực phẩm thiết yếu.

Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 44 thị trường trong tháng 7/2023, giảm 3 thị trường so với tháng 7/2022, trong đó Pa-ki-xtan chiếm 52% tổng khối lượng xuất khẩu. Các thị trường xuất khẩu chè chính của Kê-ni-a trong tháng 7/2023 như Ai Cập đạt 2,72 nghìn tấn; Y-ê-men đạt 1,97 nghìn tấn; UAE đạt 1,84 nghìn tấn; Anh đạt 1,79 nghìn tấn; Nga đạt 0,93 nghìn tấn;

Áp-ga-ni-xtan đạt 0,87 nghìn tấn; Xu-đăng đạt 0,77 nghìn tấn... 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu, phần lớn là các thị trường xuất khẩu chè truyền thống của Kê-ni-a, với lượng chiếm 88% tổng khối lượng xuất khẩu chè.

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn teasrilanka.org, trong tháng 8/2023 xuất khẩu chè đạt 23,33 nghìn tấn, tăng 1,4% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 158,3 nghìn tấn, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.801,24 Rs/kg, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc đạt 14,73 nghìn tấn; tiếp theo là thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 13,33 nghìn tấn; Nga đạt 12,34 nghìn tấn.

Ngoài ra, Xri Lan-ca còn xuất khẩu chè tới một số thị trường khác như UAE, Trung Quốc, A-déc-bai-gian, Li-bi...

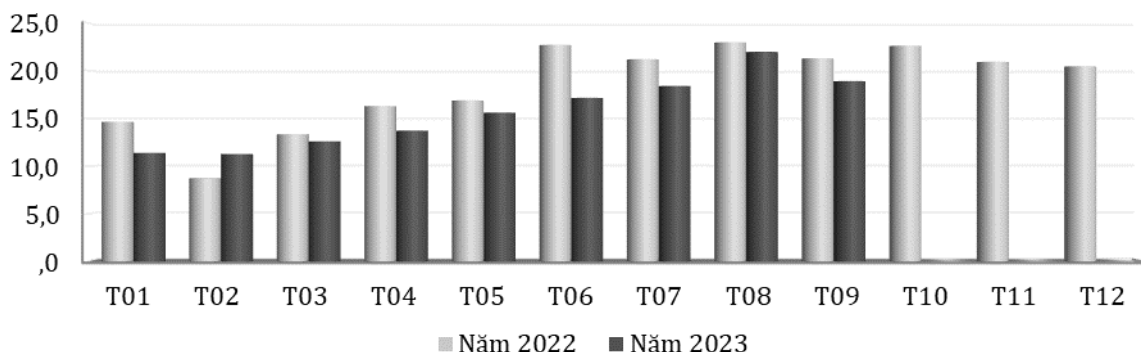


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 9/2023 đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 18,9 triệu USD, giảm 16,2% về lượng và giảm 11% về trị giá so với tháng 9/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2023 đạt 1.711,1 USD/tấn, tăng 6,2% so với tháng 9/2022.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 82 nghìn tấn, trị giá 140,8 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.717,3 USD/tấn, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu chè tới các thị trường chính đều giảm đáng kể trong 9 tháng đầu năm 2023. Trong đó, thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành chè là Pa-ki-xtan vẫn đang đối mặt với tình trạng lạm phát và lãi suất cao, cùng với đó là tình trạng thiếu ngoại tệ khiến các nhà nhập khẩu hạn chế mua chè. Do đó, chè xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan tiếp tục xu hướng giảm, trong 9 tháng đầu năm 2023, chè xuất khẩu tới thị trường này đạt 33,4 nghìn tấn, trị giá 64,5 triệu USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 10,7 nghìn tấn, trị giá 17,9 triệu

USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 10,2% về trị giá; tới Nga đạt 5 nghìn tấn, trị giá 8,4 triệu USD, giảm 32,6% về lượng và giảm 35,2% về trị giá...

Triển vọng xuất khẩu chè những tháng cuối năm 2023 chưa có tín hiệu tích cực, khi nhu cầu tiêu thụ chè tại các quốc gia bị hạn chế trước sức ép của lạm phát. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp chè cũng gặp khó khăn khi các quy định về hàng rào kỹ thuật ngày càng khắt khe, khiến doanh nghiệp chè Việt Nam chưa đáp ứng và tận dụng được cơ hội từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	9 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	81.979	140.785	1.717,3	-14,2	-15,9	-2,0	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	33.406	64.496	1.930,7	-12,3	-10,0	2,6	40,7	39,8
Đài Loan	10.727	17.894	1.668,2	-8,3	-10,2	-2,1	13,1	12,2
Nga	5.048	8.358	1.655,8	-32,6	-35,2	-3,8	6,2	7,8
I-rắc	4.877	7.321	1.501,1	48,8	32,9	-10,7	5,9	3,4
In-đô-nê-xi-a	4.616	4.656	1.008,8	-1,3	-5,0	-3,7	5,6	4,9
Hoa Kỳ	4.059	5.279	1.300,5	-18,5	-26,0	-9,1	5,0	5,2
Ma-lai-xi-a	3.387	2.381	703,0	-3,4	1,0	4,6	4,1	3,7
Trung Quốc	3.030	7.155	2.361,6	-49,3	-34,1	30,0	3,7	6,3
Ấn Độ	1.764	2.391	1.355,4	-13,1	7,4	23,6	2,2	2,1
Ả rập Xê Út	1.180	2.915	2.470,4	12,2	-3,3	-13,8	1,4	1,1
Thị trường khác	9.885	17.938	1.814,7	-22,7	-33,4	-13,8	12,1	13,4

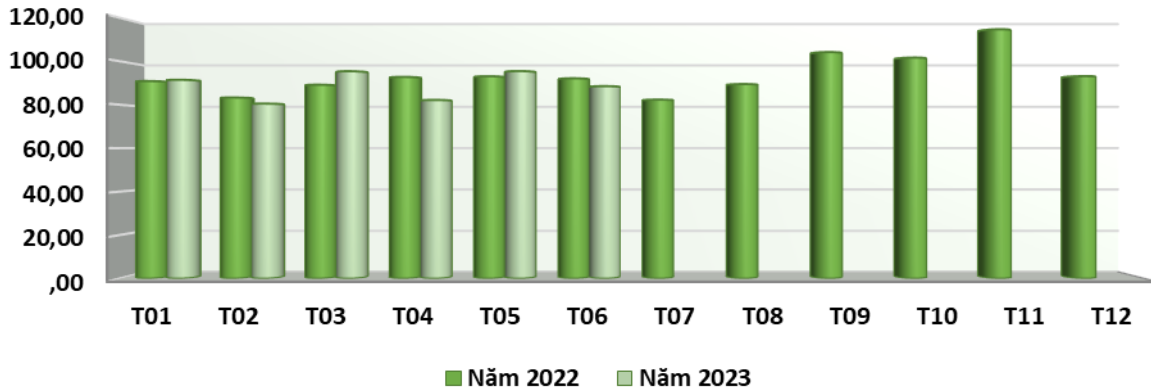
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), 6 tháng đầu năm 2023 EU nhập khẩu chè đạt 91,5 nghìn tấn, trị giá 533,5 triệu Eur (tương đương 560 triệu USD), giảm 7,3% về lượng và giảm

1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào EU trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 5.826,6 USD/tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu chè của EU năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lan-ca là những thị trường cung cấp chè chính cho EU trong nửa đầu năm 2023, với lượng chiếm 33,6% tổng lượng chè nhập khẩu. Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu chè từ các thị trường này đều giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm 2023.

đương 20 triệu USD), tăng 15,7% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong cơ cấu thị trường cung cấp trong 6 tháng đầu năm 2023, EU chỉ tăng nhập khẩu chè từ thị trường Bỉ đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 19 triệu Eur (tương

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 21 cho EU trong nửa đầu năm 2023, đạt 412 tấn, trị giá 1,2 triệu Eur (tương đương 1,3 triệu USD), giảm 20,9% về lượng và giảm 35,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 0,4% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp chè cho EU trong tháng 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng	91.520	533.251	559.913	5.826,6	-7,3	-1,5	6,3	100,0	100,0
Trung Quốc	12.192	49.394	51.864	4.051,4	-20,2	-26,3	-7,7	13,3	15,5
Ấn Độ	9.231	38.899	40.844	4.214,2	-15,8	-15,9	-0,1	10,1	11,1
Xri Lan-ca	9.335	60.904	63.949	6.524,6	-4,7	0,0	4,9	10,2	9,9
Kê-ni-a	8.703	21.010	22.061	2.414,1	-1,9	0,6	2,5	9,5	9,0
Đức	7.946	72.343	75.961	9.104,0	-2,8	4,5	7,5	8,7	8,3
Ba Lan	6.058	67.407	70.777	11.127,4	-9,3	12,2	23,6	6,6	6,8
Hà Lan	5.691	36.635	38.467	6.437,8	-9,9	4,5	15,9	6,2	6,4
Ác-hen-ti-na	5.010	10.928	11.474	2.181,2	-9,4	-1,5	8,7	5,5	5,6
Bỉ	4.152	19.009	19.959	4.578,6	15,7	15,9	0,2	4,5	3,6
Ma-la-uy	2.495	4.616	4.847	1.850,4	-21,8	-17,2	5,9	2,7	3,2
...									
Việt Nam	412	1.244	1.306	3.021,3	-20,9	-35,3	-18,2	0,4	0,5
Thị trường khác	20.297	150.860	158.403	7.432,5	2,3	2,9	0,6	22,2	20,1

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: 1 Eur = 1,05 USD

Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chính thị trường EU nhập khẩu trong nửa đầu năm 2023. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng chè đen đạt 65,9 nghìn tấn, trị giá 356,2 triệu USD, giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Ấn Độ, Xri Lan-ca và Kê-ni-a là 3 thị trường cung cấp chính chủng loại chè đen cho EU trong nửa đầu năm 2023. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè đen cho EU trong nửa đầu năm 2023, đạt 120 tấn, trị giá 339 nghìn Eur (tương đương 355 nghìn USD), tăng 17,7% về lượng nhưng giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

EU nhập khẩu chè xanh trong nửa đầu năm 2023 đạt 21,4 nghìn tấn, trị giá 162,9 triệu Eur (tương đương 171,1 triệu USD), giảm 19,1% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 7.631,2 USD/tấn, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Trung Quốc và Đức là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho EU, với lượng chiếm 55,6% tổng lượng chè xanh nhập khẩu vào EU. Tuy nhiên, lượng và trị giá chè xanh nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc giảm mạnh, nhập khẩu từ thị trường Đức giảm về lượng nhưng tăng về trị giá do giá nhập khẩu bình



quân tăng. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè xanh cho EU, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh trong nửa đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	6 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (Eur/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chè đen	65.879	356.156	373.963	5.406,2	-3,6	4,0	7,9	100,0	100,0
Ấn Độ	8.197	33.695	35.380	4.110,8	-15,0	-14,9	0,2	12,4	14,1
Xri Lan-ca	9.042	56.152	58.959	6.210,1	-3,8	2,1	6,1	13,7	13,7
Kê-ni-a	8.651	20.814	21.855	2.406,1	-0,9	1,5	2,4	13,1	12,8
Đức	5.367	43.645	45.827	8.132,8	3,4	4,8	1,3	8,1	7,6
Ba Lan	4.556	48.336	50.753	10.609,8	-11,1	15,5	30,0	6,9	7,5
...									
Việt Nam	120	339	355	2.825,9	17,7	-10,9	-24,3	0,2	0,1
Thị trường khác	29.947	153.175	160.834	5.114,8	-0,7	6,6	7,4	45,5	44,1
Chè xanh	21.352	162.939	171.086	7.631,2	-19,1	-11,9	9,0	100,0	100,0
Trung Quốc	9.391	38.608	40.539	4.111,2	-22,6	-27,9	-6,9	44,0	46,0
Đức	2.470	28.057	29.460	11.360,7	-5,6	6,8	13,2	11,6	9,9
Ba Lan	1.483	18.992	19.942	12.806,1	-3,5	4,5	8,3	6,9	5,8
Ấn Độ	1.034	5.203	5.463	5.033,1	-21,5	-21,8	-0,4	4,8	5,0
In-đô-nê-xi-a	869	1.679	1.763	1.932,7	-31,1	-36,5	-7,9	4,1	4,8
...									
Việt Nam	292	905	951	3.101,2	-30,3	-41,3	-15,8	1,4	1,6
Thị trường khác	5.814	69.494	72.969	11.953,9	-18,3	-8,6	11,8	27,2	26,9

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1Eur = 1,05 USD

(Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Ngày 10/10/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu sắn lát lên mức 280-285 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ Theo ước tính của Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng sắn ở Bra-xin năm 2023 dự kiến đạt 18,4 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm 2022.
- ▶ Giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc đầu tháng 10/2023 tăng nhẹ so với cuối tháng trước, giao dịch ở mức 1.950-2.000 đồng/kg.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 35,7% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, tháng tăng thứ 2 liên tiếp.
- ▶ Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022, thị phần tinh bột sắn giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 10/2023 đến nay, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá sắn lát xuất khẩu được điều chỉnh tăng so với cuối tháng 9/2023.

Ngày 03/10/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 575 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 9/2023; Giá tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 18,6 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 9/2023.

Ngày 10/10/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu sắn lát lên mức 280-285 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023; Trong khi giá thu mua sắn nguyên liệu được giữ ở mức 3,1-3,8 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 9/2023.

Tại Bra-xin: Năm 2023, sản lượng sắn củ và tinh bột sắn của Bra-xin được dự báo tăng so với năm trước. Theo ước tính của Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng sắn ở Bra-xin năm 2023 dự kiến đạt 18,4 triệu tấn, tăng 1,3% so với năm 2022. Sự gia tăng này là do diện tích trồng tăng 0,8%, đạt 1,23 triệu ha và năng suất trung bình tăng 0,5%, đạt 14,9 tấn/ha. Theo số liệu thống kê sơ bộ từ Trung tâm Nghiên cứu Cao cấp về Kinh tế Ứng dụng (Cepea) cho thấy, sản xuất tinh bột sắn của Bra-xin đạt 1,8 triệu tấn trong 8 tháng đầu năm 2023, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2022, đạt mức cao nhất trong giai đoạn này kể từ năm 2016. Điều kiện thời tiết thuận lợi trong vụ thu hoạch 2022/23 đã khiến năng suất sắn trong 8 tháng đầu năm 2023 đã tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 10/2023 đến nay, giá sản tươi tại các tỉnh miền Bắc tăng nhẹ, hiện giá thu mua dao động ở mức 1.950-2.000 đồng/kg. Tại các tỉnh miền Trung, giá sản tươi được thu mua ở mức 2.300-2.400 đồng/kg. Giá sản tươi (trữ bột 30%) thu mua tại Tây Ninh dao động ở mức 3.700-3.950 đồng/kg; Tại Đắk Lắk giá dao động ở mức 3.400-3.700 đồng/kg; Tại Gia Lai dao động ở mức 3.600-4.000 đồng/kg.

Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, sản lát nội địa và xuất khẩu không được giao dịch nhiều và giá giảm do giá ngô xuống rất thấp. Theo dự báo, nguồn cung sản lát vụ tới sẽ dồi dào hơn vụ 2022/23, trong khi nhu cầu từ thị trường Trung Quốc không cao.

Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 545-560 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh do nguyên liệu thiếu và giá ở mức khá cao. Giá tinh bột sản giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 4.300-4.500 CNY/tấn.

Giá xuất khẩu sản lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 285 USD/tấn FOB Quy Nhơn; trong khi giá xuất

khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 325 USD/tấn FOB Quy Nhơn.

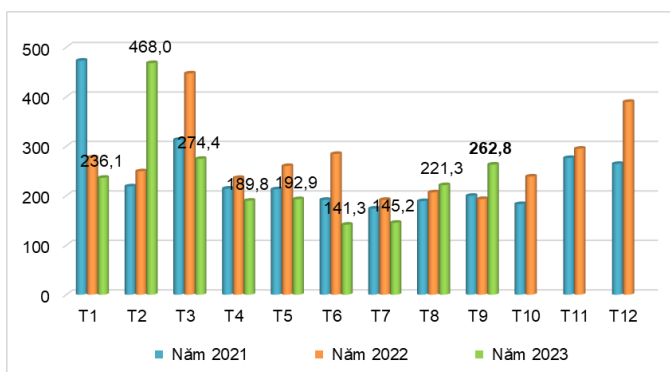
Tại Quảng Bình, năm 2023, toàn tỉnh trồng được hơn 6.587 ha sản, nhưng năng suất, sản lượng dự kiến giảm so với niên vụ trước do bệnh khảm lá sản gây ra. Đến nay, toàn tỉnh có 2.097 ha sản bị bệnh khảm lá sản, trong đó, huyện Bố Trạch 2.000 ha, Lệ Thủy 40 ha, Tuyên Hóa 30 ha, Quảng Trạch 20 ha, Minh Hóa 7 ha. Hiện nay, sản niên vụ 2023 đang chuẩn bị thu hoạch.

Tại Quảng Nam, theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam, năm 2023, diện tích trồng sản của tỉnh đạt 8.486 ha, giảm 564 ha so với năm 2022. Qua thống kê cho thấy, 9 tháng đầu năm 2023 sản lượng sản của tỉnh đạt 148.500 tấn, giảm 8.600 tấn so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giảm là thời tiết không thuận lợi, đặc biệt là thời gian qua toàn tỉnh có đến 874 ha sản bị bệnh khảm lá gây hại. Tỷ lệ nhiễm bệnh trung bình chiếm 20-40%, nơi cao chiếm 50-70%, cục bộ nhiều diện tích sản có tỷ lệ 100% cây bị bệnh.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Tháng 9/2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tăng tháng thứ hai liên tiếp. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, Việt Nam xuất khẩu được 262,83 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 122,89 triệu USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 19% về trị giá so với tháng 8/2023; So với tháng 9/2022 tăng 35,7% về lượng và tăng 40,4% về trị giá; Giá xuất khẩu bình quân ở mức 467,6 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 8/2023 và tăng 3,4% so với tháng 9/2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt trên 2,13 triệu tấn, trị giá 891,77 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 96,46% về lượng và chiếm 95,68% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, đạt 253,52 nghìn tấn, trị giá 117,58 triệu USD, tăng 19,5% về lượng và tăng 19,9% về trị giá so với tháng 8/2023; So với tháng 9/2022 tăng 47,7% về lượng và tăng 50,6% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc ở mức 463,8 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 8/2023 và tăng 1,9% so với tháng 9/2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,94 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 804,94 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, mặc dù lượng sản xuất giảm, nhưng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một thị trường vẫn tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022 như: thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản...

Các tháng cuối năm 2023 là mùa tiêu thụ cao điểm các mặt hàng thực phẩm của Trung Quốc, sẽ tác động tốt đến triển vọng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang thị trường này.

**Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 9/2023
và 9 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 9/2023		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	262.834	122.895	35,7	40,4	2.130.552	891.773	-8,4	-13
Sắn	70.335	19.739	242,4	186,5	734.500	205.630	21,4	15,7
Trung Quốc	253.526	117.588	47,7	50,6	1.944.279	804.945	-8,4	-14
Đài Loan	3.735	2.011	-2,8	5,2	35.899	18.218	32	30,7
Ma-lai-xi-a	373	200	224,3	235,5	9.179	4.706	91,1	90
Hàn Quốc	340	183	-97,7	-96,6	80.400	30.439	-33,4	-28,8
Phi-líp-pin	159	66	-88,2	-90,7	13.856	6.569	-26,7	-33
Nhật Bản					2.409	1.244	327,9	265,4
Pa-ki-xtan					486	314	-52,4	-62,5
Thị trường khác	4.701	2.847	132,4	95,2	44.044	25.339	53,6	34

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc tăng mạnh trở lại trong tháng 8/2023. Tuy nhiên tính chung 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

+ Sắn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải

quan Trung Quốc, tháng 8/2023, nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc đạt 419,26 nghìn tấn, trị giá 113,77 triệu USD, tăng 28,7% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với tháng 8/2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc, nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng mạnh so với tháng 8/2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 4,76 triệu tấn sản lát (HS 07141020), với trị giá 1,31 tỷ USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a tăng; Trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Lào đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sản lát và tinh bột sắn của Thái Lan, nhưng sắn và tinh bột sắn của Thái Lan vẫn chiếm tới 87,81% tổng lượng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 569,88 nghìn tấn, trị giá 155,52 triệu USD, tăng 12,3% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 11,96% về lượng và chiếm 12,86% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tinh bột sắn: tháng 8/2023, nhập khẩu tinh bột sắn của Trung Quốc đạt 234,1 nghìn tấn, trị giá 128,18 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và tăng 6% về trị giá so với tháng 8/2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào, Căm-pu-chia và Gha-na là các thị

trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc. Trừ Việt Nam và Lào, nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường này đều tăng mạnh so với tháng 8/2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,92 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 941,69 triệu USD, giảm 32,5% về lượng và giảm 36,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam giảm mạnh, với 605,21 nghìn tấn, trị giá 284,32 triệu USD, giảm 45,6% về lượng và giảm 50% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 31,55% về lượng và chiếm 30,19% về trị giá, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, trong 8 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào và In-đô-nê-xi-a so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 8,74% về lượng và chiếm 7,8% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022; Trong khi thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 2,7% về lượng và chiếm 2,79% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	8 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023
Sản lát (HS 07141020)	4.763.171	1.311.788	-19,9	-23,1	100	100
Thái Lan	4.182.369	1.153.516	-22,8	-25,5	91,04	87,81
Việt Nam	569.881	155.526	12,3	3,5	8,53	11,96
Căm-pu-chia	495	134			-	0,01
Ni-giê-ri-a	110	32			-	0
Lào	10.316	2.579	-57,8	-63,7	0,41	0,22
Tinh bột sắn (HS 110814)	1.918.261	941.698	-32,5	-36,7	100	100
Thái Lan	1.064.736	543.851	-30,3	-33,8	53,76	55,51
Việt Nam	605.213	284.324	-45,6	-50	39,17	31,55
In-đô-nê-xi-a	51.725	26.282	418,1	443,2	0,35	2,7
Lào	167.604	73.410	20,4	8,8	4,9	8,74
Căm-pu-chia	28.979	13.826	-39,4	-43,6	1,68	1,51
Gha-na	3	2			-	0
Bra-xin	1	2			-	0
Tổng	6.681.432	2.253.486	-24	-29,5	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tiêu thụ thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ tháng 8/2023 tiếp tục giảm mạnh.
- ▶ Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã đưa ra cảnh báo đối với Winson Prima Sejahtera, một công ty chế biến cá ngừ ở In-đô-nê-xi-a, do vi phạm nghiêm trọng các quy định về phân tích nguy cơ và điểm kiểm soát quan trọng (HACCP).
- ▶ Ngành tôm Trung Quốc đang bước vào giai đoạn phát triển công nghệ nuôi mới.
- ▶ Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 5,01% so với cùng kỳ năm 2022, mức giảm thấp nhất kể từ tháng 3/2023 đến nay.
- ▶ Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp trong 7 tháng đầu năm 2023 giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Tiêu thụ thủy sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ tháng 8/2023 tiếp tục giảm mạnh, mặc dù giá thủy sản giảm. Theo đó, tiêu thụ thủy sản tươi sống của Hoa Kỳ tháng 8/2023 giảm 6,6% về lượng và giảm 7,4% về doanh số xuống còn 595 triệu USD; tiêu thụ thủy sản đông lạnh giảm 8,1% về lượng và giảm 7,7% về doanh số xuống còn 619 triệu USD.

Trong tháng 8/2023, giá hải sản tươi sống tại Hoa Kỳ giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2022, trong khi giá hải sản bảo quản giảm 0,8%, giá thủy sản có vỏ tươi giảm mạnh nhất, giảm 3,6%.

- In-đô-nê-xi-a: Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã đưa ra cảnh báo đối với Winson Prima Sejahtera, một công ty chế biến cá ngừ ở In-đô-nê-xi-a, do vi phạm nghiêm trọng các quy định về phân tích nguy cơ và điểm kiểm soát quan trọng (HACCP).

Theo quy định HACCP, nguy cơ về an toàn thực phẩm được định nghĩa là “bất kỳ thuộc tính sinh học, hóa học hoặc vật lý nào có thể khiến thực phẩm trở nên không an toàn đối với con người”. Tuy vậy, công ty Winson đã không tiến hành phân tích nguy cơ đối với sản phẩm cá ngừ vây vàng mà họ đang sản xuất, không liệt kê nguy cơ an toàn thực phẩm liên quan tới sự phát triển của vi khuẩn gây bệnh, bao gồm vi khuẩn Salmonella (gây chứng bệnh ở đường tiêu hóa), không thực hiện đúng tần suất và quy trình kiểm tra theo kế hoạch HACCP mà công ty đã cam kết.

FDA đã cho Winson Prima Sejahtera 15 ngày làm việc để phản hồi thư cảnh báo trên, đồng thời đưa ra các biện pháp cụ thể để giải quyết những vi phạm này. Nếu công ty không phản hồi hoặc nội dung trong thư phản hồi không đưa ra các biện pháp phù hợp, FDA có thể tiến hành các biện pháp tiếp theo, bao gồm từ chối nhập khẩu sản phẩm của công ty này.



- Trung Quốc: Ngành tôm Trung Quốc đang bước vào giai đoạn phát triển công nghệ nuôi mới. Theo dữ liệu thống kê của Royal AgriFirm, Trung Quốc hiện có khoảng 250.000 trang trại nuôi tôm Green house với sản lượng 500 nghìn tấn. Giá tôm của những trang trại Green house luôn cao hơn trong khi chi phí sản xuất thấp hơn, do đó người nuôi Trung Quốc không ngại đầu tư công nghệ này bất chấp thách thức do bão hoặc dịch bệnh.

Ngoài hệ thống nhà màng, một làn sóng ứng dụng công nghệ mới đáng chú ý là các trang trại RAS - các trại nuôi tôm khép kín trong nhà. Tỷ lệ mô hình này chỉ chiếm khoảng 3% trong ngành nuôi tôm tại Trung Quốc, nhưng 8 trang trại nuôi tôm RAS lớn nhất trong số này đang sản xuất 70 nghìn tấn tôm cho thị trường nội địa. Các trang trại này tập trung ở các tỉnh ven biển như Sơn Đông, Hà Bắc, và Giang Tô.

- Pê-ru: Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Pê-ru đạt 953,4 nghìn tấn, trị giá 2,05 tỷ USD, tăng 4% về lượng và tăng 3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu mực đông lạnh tăng mạnh, tăng 185% về lượng và tăng 175% về trị giá, đạt 320,3 nghìn tấn, trị giá 589,7 triệu USD. Xuất khẩu mực đông lạnh tăng mạnh do xuất khẩu sang Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc và Tây Ban Nha tăng đáng kể, với mức tăng lần lượt đạt 1.148%, 15,7%, 111,5% và 50,5% so với cùng kỳ năm 2022.

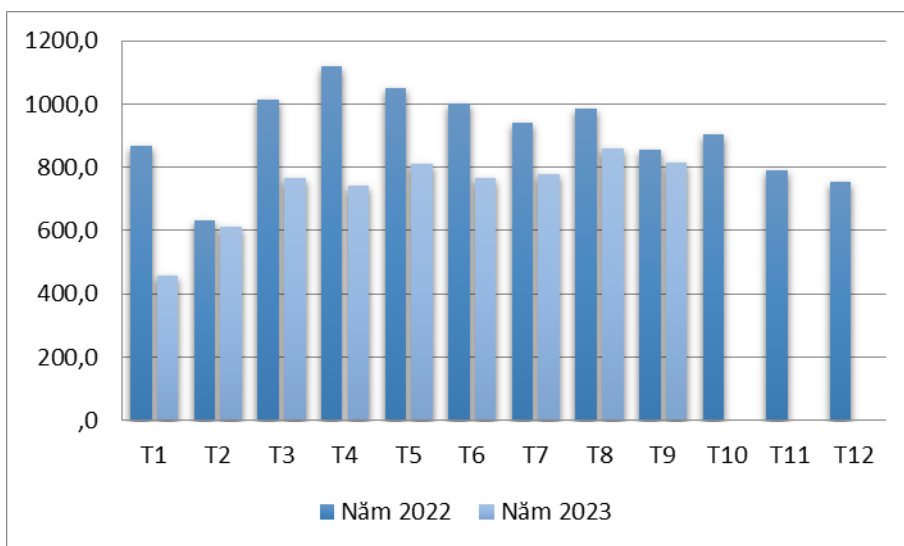
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 814,02 triệu USD, giảm 5,01% so với cùng kỳ năm 2022, mức giảm thấp nhất kể từ tháng 3/2023 đến nay. Tính

chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 6,6 tỷ USD, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam các tháng năm 2022 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2023 tiếp tục cải thiện khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng tháng thứ 2 liên tiếp, trong khi mức giảm xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc chậm lại so với tháng trước.

Tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt 150 triệu USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 1,17 tỷ USD. Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ phục hồi khi nhu cầu tiêu dùng của thị trường này tăng lên vào dịp cuối năm, đặc biệt là với mặt hàng tôm. Xu hướng này nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì trong các tháng cuối năm 2023. Bên cạnh đó, việc Đoàn thanh tra của Cơ quan thanh tra và An toàn thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) đã đánh giá hệ thống kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cá tra Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ với kết quả tích cực cũng sẽ là cơ sở để xuất khẩu cá tra sang thị trường này có thể tăng lên trong những tháng tới.

Tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 140,7 triệu USD, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2022, mức giảm chậm lại so với tháng 8/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,01 tỷ USD, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 9/2023 (triệu USD)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng năm 2023 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	814,0	-5,7	6.602,4	-22,2
Hoa Kỳ	149,9	4,9	1.169,2	-33,9
Trung Quốc	140,7	-3,8	1.014,3	-16,4
Nhật Bản	129,3	-9,0	1.103,1	-12,9
Hàn Quốc	72,6	-5,0	568,4	-20,9
Úc	27,3	-2,6	225,0	-18,4
Ca-na-đa	25,3	11,3	157,8	-49,3
Thái Lan	24,4	-12,0	195,6	-21,3
Anh	23,5	-26,7	221,6	-8,6
Đức	17,9	-17,9	139,9	-29,9
Nga	16,2	36,9	84,5	-25,1
Đài Loan	13,1	6,5	116,2	1,0
Hồng Kông	12,6	-15,7	120,2	-1,4
Hà Lan	12,1	-20,3	133,5	-39,9
Bra-xin	11,4	58,0	71,5	0,0
Bỉ	11,3	-20,5	92,3	-41,5
Thị trường khác	126,4	-14,0	1.189,4	-17,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tháng 9/2023 đạt 129,3 triệu USD, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2022, mức giảm thấp nhất trong 4 tháng gần đây. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 1,1 tỷ USD, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hàn Quốc giảm 5% so với tháng 9/2022, mức giảm thấp nhất kể từ tháng 3/2023, đạt 72,6 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 568,4 triệu USD, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2022.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA PHÁP VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu tôm các loại của Pháp đạt 661,9 triệu USD, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Pháp tăng nhập khẩu tôm các loại từ Anh, Ma-đa-gát-xca, Vê-nê-duê-la, trong khi giảm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo, Ấn Độ và Việt Nam.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm các loại lớn thứ 7 của Pháp, đạt 37,87 triệu USD, giảm 33,2% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tôm các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp giảm từ 7,5% trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống còn 5,7% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Nhập khẩu tôm của Pháp từ Ê-cu-a-đo, Ấn Độ và Việt Nam giảm mạnh chủ yếu do nước này giảm nhập khẩu tôm nước ấm, tôm chế biến, trong khi tăng nhập khẩu tôm hùm và tôm nước lạnh.

Thị trường cung cấp tôm các loại cho Pháp trong 7 tháng đầu năm 2023

Nguồn cung	7 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
			7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
Tổng	661.942	-12,7	100,0	100,0
Anh	107.142	3,0	16,2	13,7
Ê-cu-a-đo	135.675	-25,7	20,5	24,1
Ma-đa-gát-xca	54.230	22,5	8,2	5,8
Vê-nê-duê-la	62.917	161,9	9,5	3,2
Ấn Độ	51.340	-35,8	7,8	10,6
Hà Lan	40.408	-10,1	6,1	5,9
Việt Nam	37.886	-33,2	5,7	7,5
Ca-na-đa	15.391	-26,5	2,3	2,8
Tây Ban Nha	24.424	0,1	3,7	3,2
Ni-giê-ri-a	15.200	-42,9	2,3	3,5
Thị trường khác	117.329	-21,6	17,7	19,7

Chủng loại tôm nhập khẩu của Pháp trong 7 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Chủng loại	7 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
	Tổng	661.942	-12,7
030617	Tôm nước ấm đông lạnh	431.909	-15,7
030632	Tôm hùm sống/tươi/ướp lạnh	48.213	4,0
030615	Tôm hùm Na Uy đông lạnh	42.646	-6,1
030634	Tôm hùm Na Uy sống/tươi/ướp lạnh	40.696	1,4
160529	Tôm chế biến đóng túi kín khí	45.419	-7,2
030612	Tôm hùm đông lạnh	10.652	-18,3
160521	Tôm chế biến không đóng túi kín khí	17.424	-35,6
030631	Tôm hùm đá và tôm hùm đất khác	4.627	17,7
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	6.365	-1,5
030636	Tôm sống/tươi/ướp lạnh (trừ tôm nước lạnh)	3.976	-2,2
030695	Tôm khô/muối/ngâm nước muối	4.882	-7,1
030635	Tôm nước lạnh sống	4.312	18,6
030691	Tôm hùm đá và tôm hùm đất khác	466	-16,0
030694	Tôm hùm Na Uy khô/muối/ngâm nước muối	350	-52,6
030692	Tôm hùm khô/muối/ngâm nước muối	5	-54,5

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Sản xuất đồ nội thất và sản phẩm gỗ của Hoa Kỳ tháng 9/2023 giảm tháng thứ 2 liên tiếp.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 9,6 tỷ USD, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn furnituretoday.com, theo Viện Quản lý Cung ứng Hoa Kỳ (ISM), chỉ số lĩnh vực sản xuất của Hoa Kỳ trong tháng 9/2023 ở mức 49, đánh dấu mức suy thoái tháng thứ 11 liên tiếp. Con số trong lĩnh vực sản xuất trong tháng 9/2023 có cải thiện so với mức 47,6 trong tháng 8/2023, nhưng vẫn thể hiện sự suy giảm.

Lĩnh vực sản xuất của Hoa Kỳ tiếp tục xu hướng thu hẹp nhưng với tốc độ chậm hơn, ghi nhận hiệu suất tốt nhất kể từ tháng 11/2022. Các công ty vẫn đang quản lý đầu ra một cách hợp lý khi đơn hàng tiếp tục giảm, nhưng sự cải thiện trong tháng 9/2023 so với tháng 8/2023 là một dấu hiệu tích cực.

Trong số 18 ngành sản xuất được ISM công nhận, chỉ có 5 ngành có mức tăng trưởng. Trong đó, đồ nội

thất và các sản phẩm gỗ nằm trong số những mặt hàng có báo cáo giảm.

Đồ nội thất từng là một trong những ngành sản xuất duy nhất cho thấy sự tăng trưởng từ tháng 5 đến tháng 7/2023, trong khi các ngành khác có xu hướng giảm. Trong tháng 8/2023, đồ nội thất và các sản phẩm gỗ đã có xu hướng giảm so với các ngành khác. Sự suy giảm tiếp tục diễn ra trong tháng 9/2023 và giảm mạnh hơn so với tháng 8/2023. Theo báo cáo, ngành này có số lượng đơn đặt hàng và sản lượng sản xuất giảm lớn thứ 2 trong tháng 9/2023. Tính riêng, đồ nội thất là một trong 8 ngành có báo cáo việc làm sụt giảm. Đồ nội thất là một trong 11 mặt hàng có lượng tồn đọng thấp.

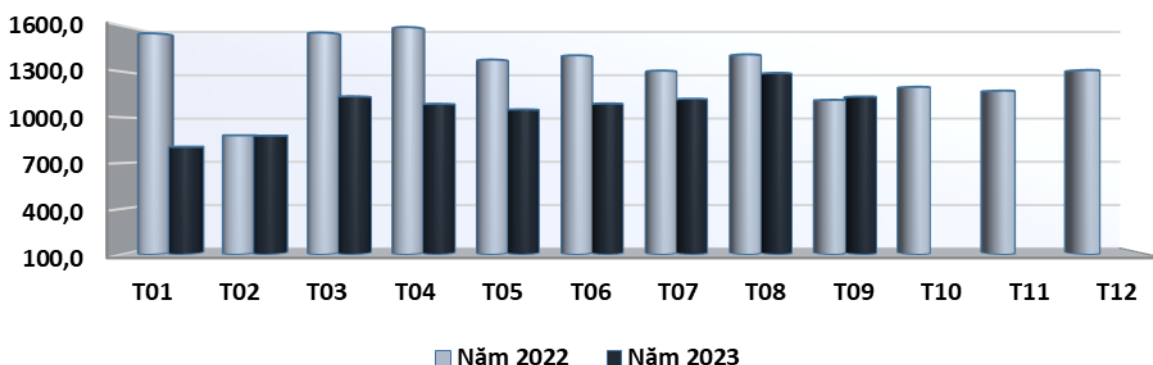


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,14 tỷ USD, giảm 12% so với tháng 8/2023, nhưng tăng 1% so với tháng 9/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 760 triệu USD, giảm 9,5% so với tháng 8/2023, nhưng tăng 1,7% so với tháng 9/2022.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 9,6 tỷ USD, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,5 tỷ USD, giảm 24,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 9/2023 đã dần phục hồi, đạt 616,9 triệu USD, tăng 7,5% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 5,2 tỷ USD, giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2022, mức độ giảm đang có xu hướng thu hẹp khi nhu cầu nhập khẩu của thị trường này tăng trong những tháng gần đây. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ phục hồi góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng

khả quan hơn trong những tháng cuối năm, bởi trị giá xuất khẩu sang Hoa Kỳ chiếm 53,7% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu nhiều tới một số thị trường khác như: Nhật Bản đạt 1,26 tỷ USD, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 1,23 tỷ USD, giảm 24,5%; Hàn Quốc đạt 583 triệu USD, giảm 21,4%...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 9/2023 (nghìn USD)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	1.135.815	1,0	9.623.894	-21,8	100,0	100,0
Hoa Kỳ	616.857	7,5	5.168.393	-24,2	53,7	55,4
Nhật Bản	144.184	-9,4	1.258.816	-9,2	13,1	11,3
Trung Quốc	159.984	-14,8	1.225.595	-24,5	12,7	13,2
Hàn Quốc	58.744	-9,4	582.976	-21,4	6,1	6,0
Ca-na-đa	17.118	13,2	142.287	-25,2	1,5	1,5
Anh	15.427	8,4	138.979	-23,8	1,4	1,5
Ma-lai-xi-a	12.996	44,1	106.944	-5,4	1,1	0,9
Úc	13.245	-10,7	105.392	-29,9	1,1	1,2
Ấn Độ	12.642	252,7	77.517	263,3	0,8	0,2
Pháp	6.564	-6,3	70.989	-25,7	0,7	0,8
Thị trường khác	78.053	3,7	746.005	-24,4	7,8	8,0

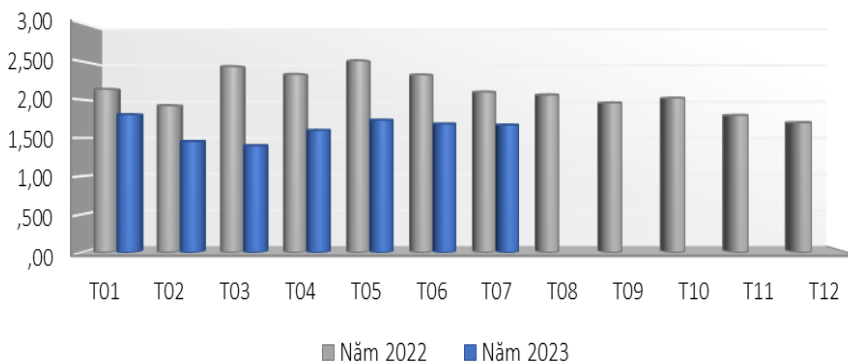
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 7/2023 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ đạt 1,67 tỷ USD, giảm 20,4% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ đạt 11,4 tỷ USD, giảm 27,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường: Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường chính đều có xu hướng giảm trong 7 tháng đầu năm 2023. Dẫn đầu về trị giá là nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt 4,1 tỷ USD, giảm 28,4% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tỷ USD)



Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD, giảm 39,7%; Mê-hi-cô đạt 1 tỷ USD, giảm 20,2%; Ca-na-đa đạt 972 triệu USD, tăng 1,5%...

Về mặt hàng: Nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2023 giảm đáng kể. Trong đó, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ đều là các mặt hàng có thể mạnh của Việt Nam. Tỷ trọng nhập khẩu những mặt hàng này của Hoa Kỳ từ Việt Nam chiếm khá lớn, điều này cho thấy các sản phẩm nội thất của Việt Nam đã và đang đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Việt Nam cần thận trọng trước việc tập trung quá mức vào xuất khẩu một sản phẩm sang thị trường Hoa Kỳ vì có nguy cơ bị điều tra chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	7 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng 2023	7 tháng 2022
Tổng	1.673.859	-20,4	11.372.726	-27,9	100,0	100,0
Việt Nam	598.767	-22,3	4.092.766	-28,4	36,0	36,3
Trung Quốc	284.303	-26,3	1.850.645	-39,7	16,3	19,5
Mê-hi-cô	134.566	-24,2	1.014.370	-20,2	8,9	8,1
Ca-na-đa	138.461	2,4	972.024	1,5	8,5	6,1
I-ta-li-a	96.489	-8,9	577.072	-15,3	5,1	4,3
Ma-lai-xi-a	77.795	-33,0	573.317	-42,0	5,0	6,3
In-đô-nê-xi-a	64.979	-20,7	505.098	-34,0	4,4	4,9
Ấn Độ	40.614	-12,4	254.178	-29,8	2,2	2,3
Thái Lan	28.436	-18,6	218.463	-27,7	1,9	1,9
Căm-pu-chia	22.334	38,7	160.613	-15,9	1,4	1,2
Thị trường khác	187.114	-18,9	1.154.180	-21,3	10,1	9,3

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	7 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2022 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			7 tháng 2023	7 tháng 2022
Tổng	11.372.726	-27,9	36,0	36,3
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	4.064.847	-29,3	35,9	34,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	3.491.038	-26,8	33,8	34,8
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	1.926.188	-35,0	49,1	49,0
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	1.448.347	-19,2	33,2	32,2
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	442.307	-11,4	6,6	7,7

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

CÔNG ĐIỆN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC CHUẨN BỊ ĐÓN VÀ LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN THANH TRA EC LẦN THỨ 4

Ngày 4/10/2023, Thủ tướng Chính phủ đã có Công điện 916/CP-TTg về việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, trọng tâm chống khai thác IUU, chuẩn bị đón và làm việc với Đoàn Thanh tra của Ủy ban châu Âu (EC) lần thứ 4.

Theo đó, Chính phủ yêu cầu các bộ, ban, ngành, địa phương có liên quan đảm bảo nguồn lực, kinh phí khẩn trương hoàn thành việc khắc phục các tồn tại, hạn chế; chuẩn bị nội dung và các điều kiện tốt nhất để đón và làm việc với Đoàn Thanh tra EC lần thứ 4. Tuyệt đối không lơ là, chủ quan, không dung túng, kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vì lợi ích riêng cố tình thực hiện hành vi trái phép làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, hình ảnh của đất nước trên trường quốc tế.

VỀ NHIỆM VỤ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN:

- Tiếp tục tổ chức các Đoàn công tác đi kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thực hiện nhiệm vụ chống khai thác IUU; đón và làm việc với Đoàn Thanh tra EC, đặc biệt là chủ động phối hợp, hỗ trợ các địa phương trong việc đón và làm việc với Đoàn Thanh tra EC đảm bảo đạt kết quả tốt nhất.

- Trong quá trình Đoàn Thanh tra EC công tác tại Việt Nam, tận dụng mọi cơ hội giải thích, chứng minh cho Đoàn Thanh tra EC hiểu, nắm được hoàn cảnh, điều kiện ngành thủy sản Việt Nam, quyết tâm của Chính phủ, nỗ lực của các cơ quan liên quan của Việt Nam trong chống khai thác IUU để trên cơ sở đó Đoàn có ý kiến ủng hộ gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” tại đợt thanh tra lần này.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả sau khi Đoàn Thanh tra EC kết thúc làm việc tại Việt Nam.

BỘ QUỐC PHÒNG:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp mạnh, kiên quyết ngăn chặn không để tái diễn tình trạng tàu cá, ngư dân Việt Nam vi phạm khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài:

+ Tăng cường lực lượng chức năng, phối hợp với chính quyền địa phương nắm chắc các địa bàn trọng điểm, đối tượng có nguy cơ cao vi phạm, theo dõi,

chặn ngay từ bờ và tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên các vùng biển giáp ranh với các nước, tại các đảo, cửa sông, cửa lạch, xử lý triệt để các đối tượng tham gia khai thác hải sản không tuân thủ quy định pháp luật.

+ Rà soát, củng cố lại toàn bộ danh sách, hồ sơ dữ liệu xử phạt tàu cá vi phạm khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất số liệu tàu cá Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử lý; đặc biệt là số liệu tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài.

- Chỉ đạo các lực lượng chức năng:

+ Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các thủ tục cho Đoàn Thanh tra EC và Đoàn công tác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào cảng biển chỉ định do Bộ Quốc phòng quản lý thực hiện Hiệp định về Biện pháp các quốc gia có cảng (Hiệp định PSMA) cho tàu nước ngoài cập cảng để thực hiện chương trình làm việc theo yêu cầu của Đoàn Thanh tra EC.

+ Tăng cường lực lượng biên phòng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, cảng vụ tại cảng biển chỉ định thực hiện Hiệp định PSMA và cơ quan quản lý thủy sản tại cảng cá để chuẩn bị tốt nội dung, phương án làm việc với Đoàn Thanh tra EC.

BỘ TÀI CHÍNH:

Chỉ đạo Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải... trong trao đổi thông tin, cung cấp hồ sơ liên quan trong việc thực hiện quy định của Hiệp định PSMA và kiểm soát nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu bằng tàu Container.

Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển:

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đúng quy định pháp luật trong công tác quản lý tàu cá, đăng ký, đăng kiểm, cấp giấy phép khai thác thủy sản, truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác và thực thi pháp luật, xử lý vi phạm, cụ thể:

– Đảm bảo nắm được toàn bộ số lượng tàu cá của địa phương; nắm rõ, cập nhật hiện trạng hàng ngày đối với các tàu cá có chiều dài từ 15 m trở lên

không đủ điều kiện tham gia hoạt động khai thác (tàu đang neo đậu ở đâu, tình trạng tàu...).

– Chỉ đạo lực lượng biên phòng kiểm tra, kiểm soát 100% tàu cá của tỉnh và tàu cá của tỉnh khác phải đảm bảo đầy đủ điều kiện theo quy định; đặc biệt thiết bị VMS trên tàu cá từ 15 m trở lên phải mở máy, hoạt động bình thường từ lúc rời cảng, đến khi cập cảng.

– Điều tra, xác minh, xử lý dứt điểm các hành vi vi phạm về VMS, trước mắt tập trung xử lý 100% tàu cá có chiều dài 24 m trở lên vi phạm theo thông báo của Bộ NN&PTNT.

– Tổng hợp danh sách, tổ chức làm việc trực tiếp với từng chủ tàu để hướng dẫn thủ tục, thực hiện đăng ký, đăng kiểm, cấp giấy phép và cập nhật đầy đủ trên cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VnFishbase).

– Khẩn trương xây dựng chi tiết kế hoạch, chương trình, nội dung đón và làm việc với Đoàn

Thanh tra EC lần thứ 4; chuẩn bị kỹ hồ sơ, tài liệu liên quan, công tác hậu cần, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị chức năng phối hợp với Bộ NN&PTNT làm việc với Đoàn Thanh tra EC

– Bố trí địa điểm, cán bộ nắm vững chuyên môn nghiệp vụ, khả năng trình bày báo cáo và trả lời các yêu cầu của Đoàn Thanh tra EC; rà soát, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ cả bản giấy và trên phần mềm điện tử đảm bảo hồ sơ thực hiện được liên kết theo chuỗi truy xuất được nguồn gốc, lưu trữ khoa học để dễ dàng truy xuất, cung cấp kịp thời theo yêu cầu của Đoàn Thanh tra EC (đặc biệt là tại cảng cá, Chi cục Thủy sản, Văn phòng thanh tra kiểm tra, kiểm soát nghề cá tại cảng cá, lực lượng biên phòng, doanh nghiệp xuất khẩu...), tránh để xảy ra các tình huống bị động, sai sót ảnh hưởng đến kết quả thanh tra của Đoàn Thanh tra EC.

IN-ĐÔ-NÊ-XI-A CẦN THÊM 1,5 TRIỆU TẤN GẠO CHO DỰ TRỮ QUỐC GIA TRONG NĂM 2023



Trong tuyên bố ngày 8/10/2023, Tổng thống In-đô-nê-xi-a Joko Widodo cho biết nước này sẽ phải cần thêm khoảng 1,5 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia từ nay tới hết năm 2023, ngoài 2 triệu tấn gạo dự trữ đã nhập khẩu từ đầu năm tới nay.

Sản xuất nông nghiệp In-đô-nê-xi-a bị ảnh hưởng mạnh của hiện tượng El Nino và Chính phủ nước này cần thêm gạo để bình ổn giá tại thị trường nội địa. Theo Cơ quan lương thực quốc gia-Bulog, lượng gạo hiện có trong kho của cơ quan này tính đến ngày 22/9/2023 đạt 1.723 nghìn tấn, trong đó 1.659 nghìn tấn là gạo dự trữ quốc gia và 63.910 nghìn tấn là gạo thương mại.

Giá gạo tại In-đô-nê-xi-a tăng mạnh trong thời gian vừa qua. Theo Cơ quan Lương thực quốc gia In-đô-nê-xi-a, giá gạo bán lẻ ngày 08/10/2023 của nước này là 13.200 Rp/kg (tỷ giá 1 USD tương đương 15.400 Rp) đối với gạo phẩm cấp trung bình; 14,920 Rp/kg đối với gạo chất lượng cao trong khi giá gạo bán lẻ cao nhất theo quy định của chính phủ là 10.900-11.800 Rp/kg đối với gạo phẩm cấp trung bình và 13.900-14.800 Rp/kg đối với gạo chất lượng cao. Giá gạo In-đô-nê-xi-a trong tháng 9/2023 tăng 18,44% so với cùng kỳ năm trước, cao nhất từ năm 2014. Giá gạo tháng 9/2023 cao hơn tháng 8/2023 là 5,61%, mức cao nhất từ tháng 2/2018.

Theo Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a, trong năm 2023 nước này đề ra mục tiêu sản xuất 54,5 triệu tấn thóc, tương đương với 32,07 triệu tấn gạo, ổn định so với mục tiêu năm 2022. Tuy nhiên, sản lượng dự báo này sẽ bị điều chỉnh do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino. Khảo sát tại nhiều địa phương cho thấy, sản xuất và năng suất lúa gạo tại nước này hiện đang bị ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng El Nino. Năng suất dự kiến sẽ chỉ khoảng 4 tấn/ha so với mức năng suất bình quân 5-6 tấn/ha; công suất hoạt động của nhiều nhà máy xay sát gạo hiện chỉ vào khoảng 20-30% trong tháng 8/2023.

Hiện tượng El Nino đã khiến cho sản lượng gạo

sản xuất trong nước của In-đô-nê-xi-a sụt giảm, giá gạo tại thị trường tăng mạnh buộc nước này sẽ phải tiếp tục và nhanh chóng nhập khẩu thêm 1,5 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia trong thời gian sớm nhất để bình ổn giá cả thị trường, ổn định trật tự xã hội đặc biệt trong bối cảnh nước này sẽ tiến hành bầu cử Tổng thống và Quốc hội trong tháng 2/2024. Chính phủ In-đô-nê-xi-a sẽ không để cho bất cứ cuộc khủng hoảng lương thực nào xảy ra trước cuộc bầu cử.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan hữu quan In-đô-nê-xi-a, trong 07 tháng đầu 2023, tổng lượng gạo nhập khẩu của nước này từ Việt Nam chiếm 47% tổng lượng nhập khẩu và từ Thái Lan là 50%.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.